BỘ TÀI CHÍNH **CỤC HẢI QUAN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1813/QĐ-CHQ	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về định dạng thông điệp dữ liệu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 01/2025/QĐ-TTg ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế;

Căn cứ Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 29/2025/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 142/2026/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan; Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung các quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính; Quyết định số 2019/QĐ-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 382/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về định dạng thông điệp dữ liệu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 11 năm 2026 và thay thế Quyết định số 813/QĐ-CHQ ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Cục trưởng Cục Hải quan về việc ban hành Quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.

Điều 3. Trưởng Ban Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan, Trưởng Ban Giám sát quản lý về hải quan, Chánh Văn phòng, Chi cục trưởng các Chi cục Hải quan khu vực chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Thứ trưởng Nguyễn Đức Chi (để b/c);
- Cục trưởng Nguyễn Văn Thọ (để b/c);
- Cổng Thông tin điện tử Hải quan (để đăng tải);
- Lưu: VT, CNTT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Lưu Mạnh Tưởng

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về định dạng thông điệp dữ liệu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-CHQ ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phương thức kết nối, trao đổi dữ liệu, phương thức lấy phản hồi và định dạng thông điệp dữ liệu đối với tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại; tờ khai bổ sung sau thông quan và thông tin hàng hóa vào, ra kho, địa điểm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ quan hải quan, công chức hải quan; doanh nghiệp bưu chính được chỉ định, doanh nghiệp chuyển phát nhanh, đại lý làm thủ tục hải quan và người khai hải quan khác; doanh nghiệp kinh doanh kho, địa điểm.

2. Định dạng thông điệp dữ liệu quy định tại Quy định này được áp dụng thống nhất trong quá trình trao đổi dữ liệu giữa hệ thống thông tin của cơ quan hải quan và hệ thống thông tin của người khai hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, địa điểm.

Điều 3. Định dạng dữ liệu trao đổi thông tin

1. Việc trao đổi thông tin giữa hệ thống thông tin của cơ quan hải quan và hệ thống thông tin của người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho, địa điểm phải tuân thủ định dạng EDI (Electronic Data Interchange).

2. Một thông điệp dữ liệu điện tử được xem là hoàn chỉnh và hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy tắc về cú pháp và cấu trúc thông điệp dữ liệu được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quy định này.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Trách nhiệm của Văn phòng:

Tuyên truyền, phổ biến đến người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho, địa điểm về các định dạng thông điệp dữ liệu để thực hiện truyền nhận, xử lý dữ liệu với cơ quan hải quan bằng các hình thức phù hợp.

2. Trách nhiệm của Ban Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan:

Xây dựng phần mềm trao đổi thông tin tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; tổ chức vận hành hệ thống truyền nhận, xử lý dữ liệu của cơ quan hải quan; công bố tài liệu kỹ thuật, cung cấp môi trường kiểm thử kết nối; hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho, địa điểm trong quá trình kết nối, trao đổi dữ liệu.

3. Trách nhiệm của Ban Giám sát quản lý về hải quan:

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ liên quan nghiên cứu, xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ để thống nhất triển khai thực hiện trong toàn ngành, bảo đảm công chức hải quan có cơ sở thực hiện trước thời điểm Quyết định có hiệu lực thi hành.

4. Trách nhiệm của các Chi cục Hải quan khu vực:

a) Tuyên truyền, phổ biến quy định về định dạng thông điệp dữ liệu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đến người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho, địa điểm trên địa bàn quản lý.

b) Chủ động áp dụng các biện pháp khuyến khích, tạo thuận lợi cho người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh kho, địa điểm trong việc xây dựng phần mềm kết nối, trao đổi, xử lý dữ liệu với hệ thống thông tin của cơ quan hải quan.

c) Đối với các khó khăn, vướng mắc về kỹ thuật phát sinh trong quá trình thực hiện, phản ánh về Cục Hải quan (qua Ban Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan) để được hướng dẫn, xử lý theo thẩm quyền; đối với các khó khăn, vướng mắc về nghiệp vụ, phản ánh về Cục Hải quan (qua Ban Giám sát quản lý về hải quan) để được hướng dẫn, xử lý theo thẩm quyền./.

Phụ lục I

PHƯƠNG THỨC KẾT NỐI TRAO ĐỔI DỮ LIỆU, PHƯƠNG THỨC LẤY PHẢN HỒI VÀ ĐỊNH DẠNG THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GỬI QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH, DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-CHQ ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

1. Tiêu chuẩn chung

- Phương thức kết nối: Doanh nghiệp thực hiện trao đổi thông tin (Request, Response) qua địa chỉ Web Service được cơ quan Hải quan công bố trên mạng internet.
- Phương thức xác thực thông điệp: Hệ thống sử dụng TLS phiên bản 1.2 trở lên để mã hóa và bảo vệ dữ liệu truyền tải.
- Kiểu thông điệp trao đổi: EDI Data Format.

2. Mã nguồn mẫu để kết nối trao đổi thông tin (để tham khảo):

```
Public Function EDI_Send(ByVal strEDI As String) As String
    Dim result As String = ""
    Dim request As HttpWebRequest
    Dim requestStream As System.IO.Stream
    Dim responseStream As System.IO.Stream
    Dim response As HttpWebResponse
    Dim streamReader As System.IO.StreamReader
    Dim buff As Byte() = System.Text.Encoding.UTF8.GetBytes(strEDI)
    Try
      request = System.Net.HttpWebRequest.Create(URL_Address)
      If not myProxy is nothing Then
        request.Proxy = myProxy
      End If
```

```
        request.Method = "POST"
        request.KeepAlive = False
        request.CachePolicy = New
Cache.HttpRequestCachePolicy(Cache.HttpRequestCacheLevel.NoCacheNoStore)
        request.ProtocolVersion = HttpVersion.Version11

        request.UserAgent = "ECOM"
        request.ContentType = "text/plain"
        request.ContentLength = buff.Length

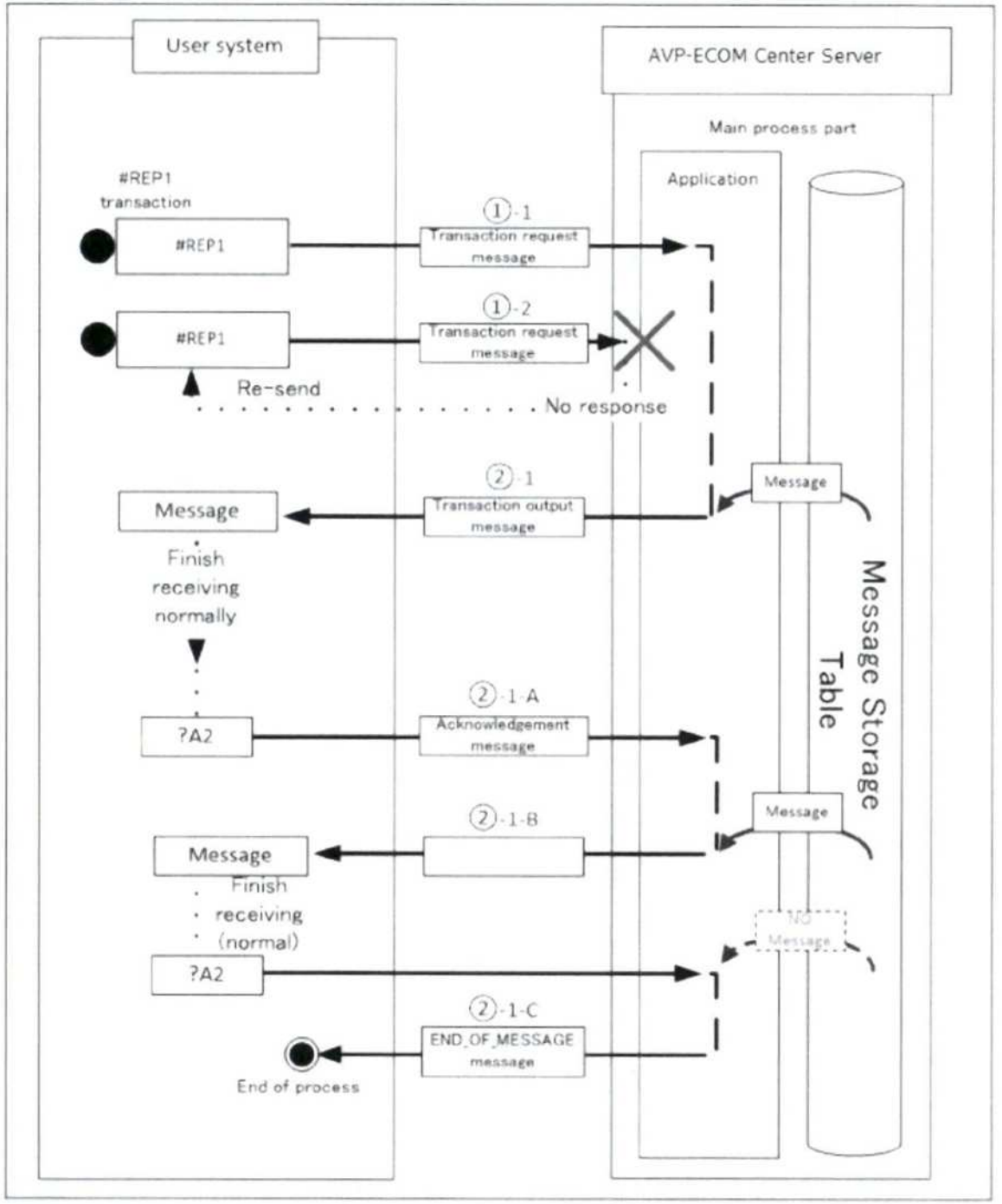
        requestStream = request.GetRequestStream()
        requestStream.Write(buff, 0, buff.Length)
        requestStream.Close()
        response = request.GetResponse()
        responseStream = response.GetResponseStream()
        streamReader = New System.IO.StreamReader(responseStream)

        result = streamReader.ReadToEnd()
        Return result
      Catch ex As Exception
        throw ex
      End Try
    End Function
```

3. Thông điệp lấy phản hồi giao dịch

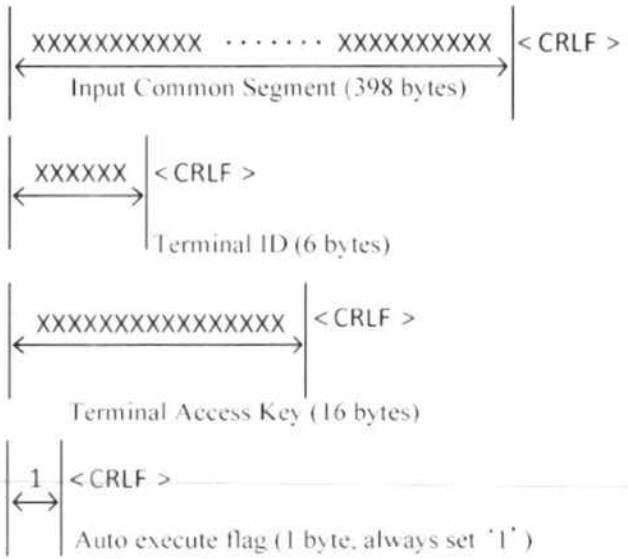
3.1. Quá trình lấy phản hồi giao dịch thông qua #REP1.

Trong giao dịch #REP1, người dùng gửi "thông điệp #REP1". Trường hợp #REP1 đã xử lý, một thông điệp kết quả sẽ được gửi từ máy chủ trung tâm đến hệ thống của người dùng. Trong trường hợp #REP1 không có trả lời, người sử dụng nên gửi lại "thông điệp #REP1".


User system
AVP-ECOM Center Server
Main process part
Application
#REP1
transaction
#REP1
①-1
Transaction request message
#REP1
①-2
Transaction request message
Re-send
No response
②-1
Transaction output message
Message
Message
Finish receiving normally
?A2
②-1-A
Acknowledgement message
Message
②-1-B
Message
Finish receiving (normal)
?A2
②-1-C
END_OF_MESSAGE message
End of process
Message Storage Table

Giao dịch #REP1 gây thêm tải lớn cho máy chủ trung tâm xử lý nên khuyến nghị thực hiện giao dịch #REP1 mỗi 5 phút.

Để lấy một thông điệp được lưu trữ trong các bảng lưu trữ thông điệp, người dùng gửi thông điệp đến máy chủ trung tâm theo hình thức sau đây.



3.2. Phân đoạn nghiệp vụ cụ thể trong một yêu cầu giao dịch #REP1

STT	Element	Length	Description	Sample Setting
1	Terminal ID	6	Set Terminal ID.	BC001C
2	Delimiter	2	Indicate the end of the segment.	(Always CRLF)

3	Terminal access key	16	Set Terminal access key.	ABCDEF123456ABCD
4	Delimiter	2	Indicate the end of the segment.	(Always CRLF)
5	Auto execute flag	1	Set Auto execute flag.	1
6	Delimiter	2	Indicate the end of the segment.	(Always CRLF)

Ví dụ mẫu gửi #REP1

```
  #REP19999999999998 01DD  F739200112345678H9765C
2CA06CE547D04596BC14679D5300012E04F6DF-1227-4754-AF15-C68A48DCF866
1   000427
H9765C
EOWATWZW8ACPLD21
1
```

3.3. Quá trình lấy phản hồi giao dịch thông qua ?A2.

Trong trường hợp số lượng thông điệp kết quả lớn và chúng được lưu trong bảng lưu trữ thông điệp, thông điệp kết quả giao dịch tiếp theo sẽ được gửi qua máy chủ trung tâm sau khi nhận được "thông điệp xác nhận" (?A2) từ người sử dụng hệ thống.

Phân đoạn đầu vào chung của thông điệp xác nhận (?A2)

STT	Thành phần dữ liệu	Độ dài	Mô tả	Thiết lập ví dụ
1	Mã điều khiển giao dịch	3	Thiết lập một mã điều khiển giao dịch	Luôn điền các khoảng trống
2	Mã nghiệp vụ	5	Thiết lập một mã nghiệp vụ	?A2△△ (Thông điệp

			để định danh cho một tiến trình.	xác nhận)
3	Mã số thuế của đơn vị khai báo	14	Điền vào thông tin mã số thuế của đơn vị khai báo	1234567890
4	Mã hải quan hoặc mã cảng/kho/địa điểm	7	Điền thông tin mã hải quan hoặc mã cảng/kho/địa điểm	03PA
5	Mã người sử dụng	5	Thiết lập mã người sử dụng, định danh người sử dụng và mật khẩu để xác định một người sử dụng.	A0001
6	Số ID	3		A01
7	Mật khẩu	8		********
8	Terminal ID	6	Thiết lập Terminal ID thực hiện yêu cầu này	BC001C
9	Địa chỉ người sử dụng	64	Thiết lập địa chỉ người sử dụng tạo ra yêu cầu này (Địa chỉ người sử dụng KHÔNG phải là địa chỉ email Internet)	(Luôn là các khoảng trống)
10	(Vùng dự trữ)	64	Luôn điền đầy bằng các khoảng trống	(Luôn là các khoảng trống)
11	RTP Tag (*2)	30	Thiết lập thông tin để ánh xạ yêu cầu giao dịch với thông điệp trả lời	Người gửi gán một giá trị duy nhất. Khi sử dụng Phần mềm đầu cuối của Hải quan, Message tag

				được thiết lập tự động
12	(Vùng dự trữ)	10	Luôn điền đầy bằng các khoảng trống	(Luôn là các khoảng trống)
13	Message tag	26	Luôn điền đầy bằng các khoảng trống	(Luôn là các khoảng trống)
14	Message control code	8	Luôn điền đầy bằng các khoảng trống	(Luôn là các khoảng trống)
15	Input Message ID	10	Giá trị trong phần tử này được truyền tới một thông điệp trả lời giao dịch như nó được thiết lập	Người gửi gán một số ngẫu nhiên
16	Index tag	100	Luôn điền đầy bằng các khoảng trống	(Luôn là các khoảng trống)
17	(Vùng dự trữ)	1	Luôn là các khoảng trống (*1)	(Luôn là các khoảng trống)
18	System ID	1	Thiết lập giá trị để định danh đích đến của thông điệp khi giao tiếp với hệ thống của cơ quan chính phủ khác Với tiến trình ECOM, thiết lập 1	ECOM: 1
19	Screen Code	3	Luôn là các khoảng trống (*1)	(Luôn là các khoảng trống)
20	(Vùng dự trữ)	24	Luôn điền đầy bằng các khoảng trống	(Luôn là các khoảng trống)

21	Message Length (độ dài thông điệp)	6	Giá trị chỉ ra độ dài của thông điệp EDI. (Bao gồm cả Phân đoạn đầu vào chung) Máy trung tâm nhận diện kết thúc của thông điệp bằng giá trị này. Không bao gồm kích thước của file đính kèm.	000400 - 500000 (Tối đa 500.000)
22	Tổng	398		

Ví dụ mẫu gửi ?A2.

```
?A2          9999999999998    01DD          F900100112345678H9001C
1  000398
```

4. Danh sách thông điệp trao đổi dữ liệu liên quan đến tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu trị giá thấp, tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại, tờ khai bổ sung sau thông quan, hàng hóa vào, ra kho, địa điểm.

No.	Service No.	Service code (Service ID)	Service name	Outline	Digital signature	Output message name	Output message code (Output message ID)	Remarks	Prevention from resend	Message type	Digital signature (Except output to Customs)
Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp											
1	2001	MIC	Khai báo tờ khai nhập khẩu hàng	Dịch vụ (MIC) dùng để khai báo tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp.	Y	Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VMIC			R	Y

hóa trị giá thấp	Thông điệp xác nhận cấp số tờ khai nhập khẩu trị giá thấp	VAD1FA0		C	Y
	Thông điệp phân luồng tờ khai nhập khẩu trị giá thấp - Luồng Xanh	VAD1FC0		P	Y
	Thông điệp phân luồng tờ khai nhập khẩu trị giá thấp - Luồng Vàng	VAD2FC0		P	Y
	Thông điệp phân luồng tờ khai nhập khẩu trị giá thấp - Luồng Đỏ	VAD3FC0		P	Y
	Thông điệp thông quan tờ khai nhập khẩu trị giá thấp - Luồng Xanh	VAD1FG0		P	Y
	Thông điệp thông quan tờ khai nhập khẩu trị giá thấp - Luồng Vàng	VAD2FG0		P	Y
	Thông điệp thông quan tờ khai nhập khẩu trị giá thấp - Luồng Đo	VAD3FG0		P	Y
	Thông điệp thông báo thuế	VAF8010		P	Y
	Thông điệp thông báo phí hai quan	VAF8030		P	Y

						Thông báo chỉ thị hải quan của tờ khai nhập khẩu trị giá thấp	VAD8000			P	Y
2	2002	MID	Lấy thông tin tờ khai về để sửa	Dịch vụ này (MID) cung cấp chức năng truy xuất thông tin đã được đăng ký thông qua dịch vụ "Khai báo tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp (MIC)", cho phép người dùng xem lại các thông tin đó trước khi thực hiện điều chỉnh bằng dịch vụ "Khai báo sửa thông tin tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp (MIE)".		Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VMID			R	
						Thông điệp phản hồi nội dung tờ khai nhập khẩu lấy thông tin về để sửa	VAD6030			C	
			Khai báo sửa thông tin tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp	Dịch vụ này (MIE) cung cấp chức năng để điều chỉnh và khai báo lại thông tin tờ khai nhập khẩu đã được đăng ký thông qua dịch vụ "Khai báo tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp (MIC)".		Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VMIE			R	Y
						Thông điệp xác nhận thông tin khai báo sửa tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp	VAD1FB0			C	Y
3	2003	MIE			Y	Thông điệp phân luồng tờ khai nhập khẩu trị giá thấp sửa đổi - Luồng Vàng	VAD2FE0			P	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai nhập khẩu trị giá thấp sửa đổi - Luồng Đỏ	VAD3FE0			P	Y
						Thông điệp thông quan tờ khai nhập khẩu trị giá thấp sửa đổi - Luồng Vàng	VAD2FG0			P	Y

						Thông điệp thông quan tờ khai nhập khẩu trị giá thấp sửa đổi - Luồng Đỏ	VAD3FG0			P	Y
4	2004	IID	Tham chiếu thông tin tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp	Dịch vụ này (IID) cho phép tra cứu thông tin đã khai báo và trạng thái hiện tại của tờ khai nhập khẩu.		Thông điệp phản hồi tham chiếu thông tin tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp	VAD0FP0			M	
5	2005	PIC	Đăng ký hủy tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp	Dịch vụ này (PIC) được cung cấp để ghi nhận thông tin về việc hủy bỏ đối với tờ khai nhập khẩu hoặc tờ khai nhập khẩu sửa đổi.	Y	Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VPIC			R	Y
						Bản xác nhận thông tin hủy tờ khai nhập khẩu trị giá thấp	VAJ1HC0			C	Y
						Thông báo chấp nhận hủy tờ khai nhập khẩu trị giá thấp	VAJ1HT0			P	Y
						Thông báo từ chối hủy tờ khai nhập khẩu trị giá thấp	VAJ1HH0			P	Y
6	2006	MEC	Khai báo tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp	Dịch vụ (MEC) dùng để khai báo tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp.	Y	Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VMEC			R	Y
						Thông điệp xác nhận cấp số tờ khai xuất khẩu trị giá thấp	VAE1JA0			C	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai xuất khẩu trị giá thấp - Luồng Xanh	VAE1JD0			P	Y

						Thông điệp phân luồng tờ khai xuất khẩu trị giá thấp - Luồng Vàng	VAE2JD0			P	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai xuất khẩu trị giá thấp - Luồng Đỏ	VAE3JD0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai xuất khẩu trị giá thấp - Luồng Xanh	VAE1JF0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai xuất khẩu trị giá thấp - Luồng Vàng	VAE2JF0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai xuất khẩu trị giá thấp - Luồng Đỏ	VAE3JF0			P	Y
						Thông điệp thông báo phí hải quan	VAF8030			P	Y
						Thông báo chỉ thị hải quan của tờ khai xuất khẩu trị giá thấp	VAE8000			P	Y
7	2007	MED	Lấy thông tin tờ khai về để sửa	Dịch vụ này (MED) cung cấp chức năng truy xuất thông tin đã được đăng ký thông qua dịch vụ "Khai báo tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp (MEC)", cho phép người dùng xem lại các thông tin đó trước khi thực hiện điều chỉnh bằng dịch vụ "Khai báo sửa thông tin tờ khai xuất		Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VMED			R	
						Thông điệp phản hồi nội dung tờ khai xuất khẩu lấy thông tin về để sửa	VAE4940			C	

				khẩu hàng hóa trị giá thấp (MEE)".							
8	2008	MEE	Khai báo sửa tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp	Dịch vụ này (MEE) cung cấp chức năng để điều chỉnh và khai báo lại thông tin tờ khai xuất khẩu đã được đăng ký thông qua dịch vụ "Khai báo tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp (MEC)".	Y	Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VMEE			R	Y
						Thông điệp xác nhận thông tin khai báo sửa tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp	VAE1JB0			C	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai xuất khẩu trị giá thấp sửa đổi - Luồng Vàng	VAE2JE0			P	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai xuất khẩu trị giá thấp sửa đổi - Luồng Đỏ	VAE3JE0			P	Y
						Thông điệp thông quan tờ khai xuất khẩu trị giá thấp sửa đổi - Luồng Vàng	VAE2JF0			P	Y
						Thông điệp thông quan tờ khai xuất khẩu trị giá thấp sửa đổi - Luồng Đỏ	VAE3JF0			P	Y
9	2009	IEX	Tham chiếu thông tin tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp	Dịch vụ này (IEX) cho phép tra cứu thông tin đã khai báo và trạng thái hiện tại của tờ khai xuất khẩu.		Thông điệp phản hồi tham chiếu thông tin tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp	VAE0JC0			M	
10	2010	PEC	Đăng ký hủy tờ khai xuất	Dịch vụ này (PEC) được cung cấp để ghi nhận	Y	Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VPEC			R	Y

			khẩu hàng hóa trị giá thấp	thông tin về việc hủy bỏ đối với tờ khai xuất khẩu hoặc tờ khai xuất khẩu sửa đổi.		Bản xác nhận thông tin hủy tờ khai xuất khẩu trị giá thấp	VAF1HC0			C	Y
						Thông báo chấp nhận hủy tờ khai xuất khẩu trị giá thấp	VAF1HT0			P	Y
						Thông báo từ chối hủy tờ khai xuất khẩu trị giá thấp	VAF1HH0			P	Y
Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại											
			Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	Dịch vụ này (IPA) dùng để khai báo tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)		Khai báo mới tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	*VIPA			R	Y
						Xác nhận cấp số tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	VAD1PA0			C	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Xanh	VAD1PC0			P	Y
1	6001	IPA			Y	Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Vàng	VAD2PC0			P	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Đỏ	VAD3PC0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Xanh	VAD1PG0			P	Y

						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Vàng	VAD2PG0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Đỏ	VAD3PG0			P	Y
						Thông điệp thông báo phí hải quan	VAF8030			P	Y
						Thông điệp chỉ thị của hải quan cho tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	**VAD8000**			P	Y
2	6002	IPD	Lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa	Dịch vụ này (IPD) cung cấp chức năng truy xuất thông tin đã được đăng ký thông qua dịch vụ "Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) (IPA)", cho phép người dùng xem lại các thông tin đó trước khi thực hiện điều chỉnh bằng dịch vụ "Khai báo sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) (IPE)".		Gọi thông tin tờ khai để sửa	*VIPD			R	
						Thông điệp phản hồi nội dung tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) lấy về để sửa	VAD1030			C	
3	6003	IPE	Khai báo sửa tờ khai tài liệu, chứng từ	Dịch vụ này (IPE) cung cấp chức năng để điều chỉnh và khai báo lại thông	Y	Khai báo sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	*VIPE			R	Y

			không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	tin tờ khai nhập khẩu đã được đăng ký thông qua dịch vụ "Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) (IPA)".		Xác nhận sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	VAD1PB0			C	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Vàng	VAD2PE0			P	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Đỏ	VAD3PE0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Vàng	VAD2PG0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) - Luồng Đỏ	VAD3PG0			P	Y
4	6004	IPX	Tham chiếu thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	Dịch vụ này (IPX) cho phép tra cứu thông tin đã khai báo và trạng thái hiện tại của tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu).		Thông điệp phản hồi tham chiếu tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	VAD0PC0			M	
5	6005	PIP	Đăng ký hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	Dịch vụ này (PIP) được cung cấp để ghi nhận thông tin về việc hủy bỏ đối với tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) hoặc tờ khai tài liệu, chứng	Y	Khai báo hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	*VPIP			R	Y
						Bản xác nhận thông tin hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	VIP1HC0			C	Y

				từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) sửa đổi.		Thông báo chấp nhận hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	VIP1HT0			P	Y
						Thông báo từ chối hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)	VIP1HH0			P	Y
6	6006	EPA	Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	Dịch vụ này (EPA) dùng để khai báo tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	Y	Khai báo mới tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	*VEPA			R	Y
						Xác nhận cấp số tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	VAE1PA0			C	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) - Luồng Xanh	VAE1PC0			P	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) - Luồng Vàng	VAE2PC0			P	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) - Luồng Đỏ	VAE3PC0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) - Luồng Xanh	VAE1PF0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) - Luồng Vàng	VAE2PF0			P	Y

						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) - Luồng Đỏ	VAE3PF0			P	Y
						Thông điệp thông báo phí hải quan	VAF8030			P	Y
						Thông điệp chỉ thị của hải quan cho tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	**VAE8000**			P	Y
7	6007	EPD	Lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa	Dịch vụ này (EPD) cung cấp chức năng truy xuất thông tin đã được đăng ký thông qua dịch vụ "Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) (EPA)", cho phép người dùng xem lại các thông tin đó trước khi thực hiện điều chỉnh bằng dịch vụ "Khai báo sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) (EPE)".		Gọi thông tin tờ khai để sửa	*VEPD			R	
						Thông điệp phản hồi nội dung tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) lấy về để sửa	VAE1030			C	
8	6008	EPE	Khai báo sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	Dịch vụ này (EPE) cung cấp chức năng để điều chỉnh và khai báo lại thông tin tờ khai xuất khẩu đã được đăng ký thông qua dịch vụ "Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) (EPA)".	Y	Khai báo sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	*VEPE			R	Y
						Xác nhận sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	VAE1PB0			C	Y
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại sửa đổi (xuất khẩu) - Luồng	VAE2PE0			P	Y

						Vàng					
						Thông điệp phân luồng tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại sửa đổi (xuất khẩu) - Luồng Đỏ	VAE3PE0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại sửa đổi (xuất khẩu) - Luồng Vàng	VAE2PF0			P	Y
						Thông điệp chấp nhận thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại sửa đổi (xuất khẩu) - Luồng Đỏ	VAE3PF0			P	Y
9	6009	EPX	Tham chiếu thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	Dịch vụ này (EPX) cho phép tra cứu thông tin đã khai báo và trạng thái hiện tại của tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu).		Thông điệp phản hồi tham chiếu tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	VAE0PC0			M	
10	6010	PEP	Đăng ký hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	Dịch vụ này (PEP) được cung cấp để ghi nhận thông tin về việc hủy bỏ đối với tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) hoặc tờ khai tài liệu, chứng	Y	Khai báo hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	*VPEP			R	Y
						Bản xác nhận thông tin hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	VEP1HC0			C	Y

				từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) sửa đổi.		Thông báo chấp nhận hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	VEP1HT0			P	Y
						Thông báo từ chối hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)	VEP1HH0			P	Y
TỜ KHAI BỔ SUNG SAU THÔNG QUAN (SMA)											
1	5001	SMA	Khai báo thông tin tờ khai bổ sung sau thông quan	Dịch vụ này (SMA) dùng để khai báo bổ sung (sau thông quan) cho các tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu trị giá thấp; tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu, nhập khẩu)	Y	Thông báo tiếp nhận dữ liệu thành công	*VSMA			R	Y
						Thông điệp xác nhận nội dung bổ sung	VSAL300			C	Y
						Quyết định chấp thuận khai bổ sung trong trường hợp giảm thuế	VSA8030			P	Y
						Quyết định chấp thuận khai bổ sung trong trường hợp tăng thuế	VSA8040			P	Y
						Quyết định chấp thuận khai báo bổ sung trong trường hợp không ảnh hưởng số thuế phải nộp	VSA8050			P	Y
						Thông báo không chấp thuận khai bổ sung	VSA8060			P	Y
						Thông điệp chỉ thị của hải quan cho tờ khai bổ sung sau thông quan	**VAM8000**			P	Y
Thông tin GetIn / GetOut hàng hóa vào, ra kho (Nghiệp vụ giám sát hàng hóa)											
1	4001	GIN	Khai báo đến cơ quan Hải quan khi hàng hóa vào kho, địa điểm	Dịch vụ này (GIN) dùng để khai báo đến cơ quan Hải quan khi hàng hóa vào kho, địa điểm	Y	Doanh nghiệp khai báo thông tin GetIn hàng vào kho	*VGIN			R	Y
						Hải quan trả về thông tin tiếp nhận hàng hóa vào kho	VAG2680			C	Y

2	4002	GIE	Sửa đổi, bổ sung danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Dịch vụ này (GIE) dùng để sửa đổi, bổ sung danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Y	Doanh nghiệp khai báo thông tin sửa GetIn hàng hóa	*VGIE			R	Y
						Hải quan tiếp nhận thông tin sửa GetIn hàng hóa	VAG2630			C	Y
						Hải quan trả về thông tin duyệt lần khai báo sửa GetIn hàng hóa	VAG3HT0			P	Y
3	4003	GIC	Hủy danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Dịch vụ này (GIC) dùng để khai báo hủy danh sách hàng hóa vào kho, địa điểm	Y	Doanh nghiệp khai báo thông tin hủy GetIn hàng hóa	*VGIC			R	Y
						Hải quan tiếp nhận thông tin hủy GetIn hàng hóa	VAG2650			C	Y
						Hải quan chấp nhận thông tin hủy GetIn hàng hóa	VAG2HT0			P	Y
4	4004	GID	Danh sách hàng hóa sai khác	Dịch vụ này (GID) dùng để khai báo danh sách hàng hóa sai khác	Y	Doanh nghiệp khai báo thông tin hàng hóa sai khác	*VGID			R	Y
						Hải quan trả về thông tin tiếp nhận hàng hóa sai khác	VAG2770			C	Y
						Hải quan chấp nhận thông tin hàng hóa sai khác	VAG7HT0			P	Y
5	4005	FNK	Thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (tra cứu theo tờ khai)	Dịch vụ này (FNK) dùng để tra cứu thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (tra cứu theo tờ khai)	Y	Doanh nghiệp gửi thông tin hỏi tình trạng hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo danh sách tờ khai	*VFNK			R	Y
						Hải quan phản hồi thông tin tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo danh sách tờ khai	VAG2250			M	Y
6	4006	FUD	Thông tin hàng hóa đủ	Dịch vụ này (FUD) dùng để tra cứu thông tin hàng	Y	Doanh nghiệp gửi thông tin hỏi tình trạng hàng hóa đủ	*VFUD			R	Y

			điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (tra cứu theo vận đơn)	hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan (tra cứu theo vận đơn)		điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo danh sách vận đơn					
						Hải quan phản hồi thông tin tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo danh sách vận đơn	VAG2210			M	Y
7	4007		Thay đổi trạng thái tờ khai (dừng hàng)	Đây là các thông điệp do cơ quan Hải quan trả về để thông báo về việc tạm dừng hàng, bỏ dừng hàng.	Y	Hải quan phản hồi thông tin bỏ dừng hàng được phép qua khu vực giám sát hải quan	VAG1CC0			P	Y
						Hải quan phản hồi thông tin tạm dừng hàng không được phép qua khu vực giám sát hải quan	VAG1TT0			P	Y
8	4008	DOS	Thông tin tờ khai hệ thống khác đủ điều kiện ra khỏi kho, địa điểm	Dịch vụ này (DOS) dùng để khai báo thông tin tờ khai hệ thống khác đủ điều kiện ra khỏi kho, địa điểm	Y	Doanh nghiệp thực hiện gửi danh sách tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm	*VDOS			R	Y
						Hải quan tiếp nhận danh sách tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm	VAG1020			C	Y
						Hải quan chấp nhận tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm	VAG6HT0			P	Y
9	4009	GOU	Khai báo danh sách hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm	Dịch vụ này (GOU) dùng để khai báo danh sách hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm	Y	Doanh nghiệp khai báo thông tin hàng hóa xuất kho (GOU)	*VGOU			R	Y
						Hải quan trả về thông tin tiếp nhận hàng hóa xuất kho	VAG3210			C	Y
10	4010	GOC	Khai báo hủy danh sách hàng hóa ra	Dịch vụ này (GOC) dùng để khai báo hủy danh sách hàng hóa ra khỏi kho, địa	Y	Doanh nghiệp khai báo thông tin hủy GetOut hàng hóa (GOC)	*VGOC			R	Y

			khối kho, địa điểm	điểm		Hải quan tiếp nhận thông tin hủy GetOut hàng hóa	VAG3010			C	Y
						Hải quan chấp nhận thông tin hủy GetOut hàng hóa	VAG5HT0			P	Y
Ghi chú giá trị cột Message Type: - R: Thông điệp thông báo trạng thái xử lý nghiệp vụ. - C: Thông điệp đầu ra hiển thị trên màn hình, không phải kết quả tra cứu						- M: Thông điệp kết quả tra cứu thành công. - P: Thông điệp đầu ra dành cho in ấn					

5. Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai nhập khẩu trị giá thấp

a) Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai nhập khẩu trị giá thấp

	Service ID							MIC
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12		Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.
2		Classification of Individual/Organization	Phân loại cá nhân/tổ chức	SKB	an	1		Tùy theo tính chất giao dịch, chọn một trong các mã sau: Mã "1": Cá nhân gửi cá nhân Mã "2": Tổ chức/công ty gửi cá nhân Mã "3": Cá nhân gửi tổ chức/công ty Mã "4": Tổ chức/công ty gửi tổ chức/công ty Mã "5": Khác
3		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Nhập "A45"
4		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	CCC	an	1	x	Nhập mã phân loại hàng hóa: "P": Hàng bưu chính "E": Hàng chuyển phát nhanh
5		Classification of gifts and presents	Phân loại hàng quà biếu, tặng	IBT	an	1		Nếu là hàng quà biếu, quà tặng thì nhập "G", nếu không thì để trống.
6		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	MTC	an	1	x	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau:

								"1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác
7		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website hải quan.
8		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động xác định mã. (3) Tham khảo bảng mã trên website hải quan.
9		Importer Code	Mã người nhập khẩu	IMC	an	13	x	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.
10		Importer Name	Tên người nhập khẩu	IMN	v	100	x	Nhập họ tên người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức
11		Postcode	Mã bưu chính	IMY	an	7		Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có)
12		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	IMA	v	300	x	Nhập địa chỉ cụ thể của người nhập khẩu hoặc tổ chức nhập khẩu
13		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	IMT	an	20		(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.
14		Consignor code	Mã người xuất khẩu	EPC	an	13		Nhập mã người xuất khẩu (nếu có)
15		Consignor name	Tên người xuất khẩu	EPN	an	70	x	Nhập tên người xuất khẩu
16		Postcode identification	Mã bưu chính	EPY	an	9		Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)
17		Address 1 (Street	Địa chỉ 1 (Street and	EPA	an	35		Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện

		and number/P.O.BOX)	number/P.O.BOX)					(P.O.BOX).
18		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	EP2	an	35		Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).
19		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	EP3	an	35		Nhập tên thành phố.
20		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	EP4	an	35		Nhập tên nước.
21		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	EPO	an	2		(1) Nhập mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của cơ quan Hải quan). (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN/LOCODE.
22		Agent Code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5		Nhập mã số đại lý hải quan
23		House AWB number	Số House AWB	BL1	an	35	x	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...)
24		Master AWB number	Số Master AWB	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...).
25		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.
26		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	DST	an	6	x	Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website hải quan)
27		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	DSN	an	35		Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp

								không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.
28		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	PSC	an	6		Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN/LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Địa điểm nước ngoài", "Sân bay nước ngoài" trên website hải quan: www.customs.gov.vn). Lưu ý: - Trường hợp không có mã trong các bảng mã nêu trên: nhập "Mã nước (02 ký tự)" + "ZZZ".
29		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	PSN	an	35		Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải: Lưu ý: - Không bắt buộc phải nhập trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động. - Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ, hàng từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. - Trường hợp hàng từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập tên kho ngoại quan.
30		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	VSC	an	9		Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999".
31		Loading vessel (aircraft) name	Tên tàu (máy bay) chở hàng	VSN	an	35	x	Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.

								(6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.
32		Arrival date	Ngày hàng đến	ARR	d	8	x	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.
33		Cargo Piece	Số lượng kiện	SLK	n	8	x	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...).
34		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	DVK	an	3	x	Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website hải quan)
35		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	TW	n	9	x	Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9".
36		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	GWT	an	3	x	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram

								TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.
37		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	ST	an	7	x	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu
38		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của hóa đơn	IP3	an	3	x	Nhập mã nguyên tệ của tổng số tiền thanh toán nguyên tệ.
39		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn	IP4	n	20	x	Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ.
40		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	THQ	n	20	x	Nhập tổng số tiền thực tế thanh toán nguyên tệ tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên đã bao gồm phí vận chuyển quốc tế, phí bảo hiểm quốc tế (không bao gồm chi phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa, nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này) và trị giá hàng FOC/khuyến mại.
41		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	NTQ	an	3	x	Nhập mã nguyên tệ tổng số tiền thanh toán.
42		Total taxable value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	TCV	n	20		Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá tính thuế (nguyên tệ) để tính tổng trị giá tính thuế (VNĐ).
43		Freight	Phí vận chuyển	FR3	n	18		Nhập số tiền phí vận chuyển quốc tế. Trường hợp trị giá hóa đơn đã bao gồm phí vận chuyển thì không phải nhập chỉ tiêu này.
44		Freight currency code	Mã tiền tệ phí vận chuyển	FR2	an	3		Nhập mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán. Trường hợp mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán phí vận chuyển quốc tế khác với đồng tiền thanh toán của trị giá hóa đơn thì thực hiện quy đổi về cùng đồng tiền thanh toán của trị giá hóa đơn.
45		Insurance amount	Phí bảo hiểm	IN3	n	18		Nhập số tiền phí bảo hiểm. Trường hợp hóa đơn đã bao gồm phí bảo hiểm hoặc không có bảo hiểm thì không phải nhập chỉ tiêu này.
46		Insurance currency code	Mã tiền tệ của tiền bảo hiểm	IN2	an	3		Nhập mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán. Trường hợp mã nguyên tệ của đồng tiền thanh toán phí bảo hiểm quốc tế khác với đồng tiền thanh toán của hóa đơn thì

								thực hiện quy đổi về cùng đồng tiền thanh toán của hóa đơn.
47		Taxpayer	Người nộp thuế	NTT	an	1	x	Nhập một trong các mã sau: "1": người nộp thuế là người nhập khẩu "2": người nộp thuế là đại lý hải quan
48		Code of extending due date for payment	Mã xác định thời hạn nộp thuế	ENC	an	1	x	Nhập một trong các mã tương ứng như sau: "A": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh riêng. "B": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế do sử dụng bảo lãnh chung. "C": trường hợp được áp dụng thời hạn nộp thuế mà không sử dụng bảo lãnh. "D": trong trường hợp nộp thuế ngay. Lưu ý: Nhập mã "D" trong trường hợp khai báo bổ sung để được cấp phép thông quan sau khi thực hiện quy trình tạm giải phóng hàng.
49		Security supplier Bank code	Mã ngân hàng bảo lãnh	SBC	an	11		Nhập mã ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp (tham khảo bảng "Mã Ngân hàng" trên website hải quan), trường hợp ký hiệu và số chứng từ hạn mức đã được đăng ký, hệ thống sẽ kiểm tra những thông tin sau: (1) Người sử dụng chứng từ bảo lãnh phải là người nhập khẩu hoặc là chứng từ bảo lãnh được cấp đích danh cho đại lý hải quan. (2) Ngày tiến hành nghiệp vụ này phải thuộc thời hạn còn hiệu lực của chứng từ bảo lãnh đã đăng ký. (3) Trường hợp sử dụng chứng từ bảo lãnh riêng, chứng từ phải được sử dụng tại cơ quan Hải quan đã đăng ký. (4) Nếu không thuộc trường hợp (1), mã của người được phép sử dụng chứng từ bảo lãnh đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu phải khớp với mã của người đăng nhập sử dụng nghiệp vụ này. (5) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng trước khi có tờ khai dựa trên số vận đơn hoặc/và số hóa đơn, số vận đơn hoặc/và số hóa đơn phải tồn tại trong cơ sở dữ liệu bảo lãnh riêng. (6) Mã loại hình đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với mã loại hình khai báo.

								(7) Ngày khai báo dự kiến nếu đã được đăng ký trong dữ liệu chứng từ bảo lãnh riêng phải khớp với ngày đăng ký khai báo dự kiến. (8) Trường hợp đăng ký chứng từ bảo lãnh riêng sau khi hệ thống cấp số tờ khai, số tờ khai đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu của bảo lãnh phải khớp với số tờ khai hệ thống đã cấp.
50		Issued year	Năm phát hành bảo lãnh	RYA	n	4		Nhập năm phát hành của chứng từ bảo lãnh (bao gồm 04 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".
51		Security bank sign	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	SCM	an	10		Nhập ký hiệu của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".
52		Security No.	Số chứng từ bảo lãnh	SCN	an	10		Nhập số của chứng từ bảo lãnh do ngân hàng cung cấp trên chứng thư bảo lãnh (tối đa 10 ký tự). Là chỉ tiêu bắt buộc nếu người khai đã nhập liệu tại chỉ tiêu "Mã ngân hàng bảo lãnh".
53		Notes	Phần ghi chú	NT2	v	300		Nhập các nội dung cần ghi chú. Trường hợp lô hàng có C/O thì nhập số C/O, ngày cấp. Trường hợp có chứng từ, tài liệu tách được phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa thì doanh nghiệp khai trị giá của phí vận chuyển nội địa và phí bảo hiểm nội địa. Trường hợp hàng hóa có hàng FOC/khuyến mại thì liệt kê số thứ tự của dòng hàng.
54	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	B25	an	2		Nhập số thứ tự của dòng hàng
55	*	HS code	Mã số hàng hóa	CMD	an	12		(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt do Chính phủ ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô "Mô tả hàng hóa".

								(3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai
56	*	Duty rate	Thuế suất	TXA	n	10		Hệ thống hỗ trợ tự động xác định mức thuế suất nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa và mã biểu thuế đã nhập. Trường hợp hệ thống phản hồi lại một trong các lỗi tương ứng với các mã lỗi: E1004, E1006, E1008, E1009 thì người khai hải quan nhập thủ công mức thuế suất thuế nhập khẩu vào ô này. Nhập "0" trong trường hợp "Mã biểu thuế nhập khẩu" nhập mã B30. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
57	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	CMN	v	300	x	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh
58	*	Place of origin code	Mã nước xuất xứ	OR	an	2	x	Nhập mã nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được chế tạo (sản xuất) theo bảng mã UN/LOCODE (căn cứ vào chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng).
59	*	Import tax classification code	Mã biểu thuế nhập khẩu	ORS	an	3		Nhập mã biểu thuế nhập khẩu tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng theo "Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu" trên website hải quan. Lưu ý: - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với "Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17" trên website hải quan để nhập mã biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế không được khai mã biểu thuế của đối tượng không chịu thuế nhập khẩu mà phải lựa chọn mã biểu thuế tương ứng với loại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo "Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu" trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.
60	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	QN1	n	12	x	Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch. Lưu ý: (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số

								lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa #& số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn").
61	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	QT1	an	4	x	Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website hải quan) Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại "Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối" trên website hải quan).
62	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	BPR	n	20		Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại: để trống.
63	*	Currency code	Mã nguyên tệ	BRC	an	3		Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán. Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.
64	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	UPR	n	9		Nhập đơn giá của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng FOC/khuyến mại: để trống. Lưu ý: - Đơn giá dòng hàng/mục hàng x số lượng = trị giá dòng hàng/mục hàng. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai chỉ tiêu này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.
65	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	UPC	an	3		Nhập mã đơn vị tiền tệ của đồng tiền thanh toán.
66	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	TSC	an	4		Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.
67	*	Customs value	Trị giá tính thuế	DPR	n	20		(1) Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VND) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. Trường hợp tính trị giá tính thuế thủ công thì nhập trị giá tính thuế của từng dòng hàng.

								(2) Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại nhập trị giá tính thuế theo trị giá của hàng hóa. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.
68	*	Exemption/Reduction code for Import tax	Mã miễn thuế nhập khẩu	RE	an	5		Nhập mã miễn thuế nhập khẩu theo một trong các mã sau: 1. MTG: Miễn theo trị giá tối thiểu 2. MTT: Miễn theo tiền thuế tối thiểu. Trường hợp miễn theo số tiền thuế tối thiểu thì người khai hải quan phải thực hiện khai báo đầy đủ các chỉ tiêu thông tin về mã số hàng hóa, biểu thuế, số lượng, trị giá,... để tính thuế.
69	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX1	an	10		Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
70	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR1	an	5		Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website hải quan)

								- Chỉ tiêu không bắt buộc khai
71	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG1	n	12		- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
72	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX2	an	10		Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
73	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR2	an	5		Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website hải quan) - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
74	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG2	n	12		- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
75	*	Type code of other	Mã áp dụng thuế suất thuế và	TX3	an	10		Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp

		tax and collection	thu khác					hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
76	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR3	an	5		Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website hải quan) - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
77	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG3	n	12		- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
78	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX4	an	10		Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia

								tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
79	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR4	an	5		Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website hải quan) - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
80	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG4	n	12		- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
81	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX5	an	10		Nhập mã áp dụng thuế suất/mức thuế trong trường hợp hàng hóa phải chịu thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Lưu ý: (1) Phải nhập theo thứ tự: thuế nhập khẩu bổ sung, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế thì nhập mã sắc thuế đồng thời phải nhập mã đối tượng không chịu thuế tại chỉ tiêu Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác. Trường hợp hàng hóa không áp dụng các loại thuế và

								thu khác thì không phải nhập vào ô này. (Tham khảo bảng mã áp dụng thuế suất/mức thuế và mã sắc thuế trên website hải quan) (2) Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu phải trong thời hạn hiệu lực áp dụng thuế suất/mức thuế. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
82	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR5	an	5		Nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác tương tự như nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu. Ngày đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa được miễn/giảm/không chịu thuế là ngày còn trong thời hạn hiệu lực áp dụng. (Tham khảo bảng mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác trên website hải quan) - Chỉ tiêu không bắt buộc khai
83	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG5	n	12		- Nhập số tiền giảm thuế và thu khác. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai

b) Chỉ tiêu thông tin lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID)

	Service ID							MID
No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Nhập vào số tờ khai nhập khẩu trị giá thấp.

c) Chỉ tiêu thông tin khai báo sửa thông tin tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp (MIE)

	Service ID							MIE
No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID). Sau mỗi lần khai báo sửa, ký tự thứ 12 của số tờ khai sẽ

								tăng thêm 1, khi nó đạt giá trị = 9 sẽ không thể thực hiện khai báo sửa được nữa.
2		Classification of Individual/Organization	Phân loại cá nhân/tổ chức	SKB	an	1		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
3		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID) **Lưu ý**: Đây là chỉ tiêu không được phép khai báo sửa.
4		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	CCC	an	1	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
5		Classification of gifts and presents	Phân loại hàng quà biếu, tặng	IBT	an	1		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
6		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	MTC	an	1	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
7		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID) Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép khai báo sửa.
8		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
9		Importer Code	Mã người nhập khẩu	IMC	an	13	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID) Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép khai báo sửa.
10		Importer Name	Tên người nhập khẩu	IMN	v	100	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
11		Postcode	Mã bưu chính	IMY	an	7		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
12		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	IMA	v	300	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
13		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	IMT	an	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu

								có thay đổi.
14		Consignor code	Mã người xuất khẩu	EPC	an	13		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
15		Consignor name	Tên người xuất khẩu	EPN	an	70	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
16		Postcode identification	Mã bưu chính	EPY	an	9		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
17		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	EPA	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
18		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	EP2	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
19		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	EP3	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
20		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	EP4	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
21		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	EPO	an	2		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
22		Agent Code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
23		House AWB number	Số House AWB	BL1	an	35	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
24		Master AWB number	Số Master AWB	MAB	an	35	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
25		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

26		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	DST	an	6	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
27		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	DSN	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
28		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	PSC	an	6		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
29		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	PSN	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
30		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	VSC	an	9		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
31		Loading vessel (aircraft) name	Tên tàu (máy bay) chở hàng	VSN	an	35	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
32		Arrival date	Ngày hàng đến	ARR	d	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
33		Cargo Piece	Số lượng kiện	SLK	n	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
34		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	DVK	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
35		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	TW	n	9	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
36		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	GWT	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
37		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	ST	an	7	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID) Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép khai báo sửa.
38		Invoice Currency	Mã đồng tiền của hóa đơn	IP3	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin

		Code						tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
39		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn	IP4	n	20	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
40		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	THQ	n	20	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
41		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	NTQ	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
42		Total taxable value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	TCV	n	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
43		Freight	Phí vận chuyển	FR3	n	18		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
44		Freight currency code	Mã tiền tệ phí vận chuyển	FR2	an	3		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
45		Insurance amount	Phí bảo hiểm	IN3	n	18		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
46		Insurance currency code	Mã tiền tệ của tiền bảo hiểm	IN2	an	3		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
47		Taxpayer	Người nộp thuế	NTT	an	1	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
48		Code of extending due date for payment	Mã xác định thời hạn nộp thuế	ENC	an	1	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
49		Security supplier Bank code	Mã ngân hàng bảo lãnh	SBC	an	11		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
50		Issued year	Năm phát hành bảo lãnh	RYA	n	4		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu

								có thay đổi.
51		Security bank sign	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	SCM	an	10		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
52		Security No.	Số chứng từ bảo lãnh	SCN	an	10		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
53		Notes	Phần ghi chú	NT2	v	300		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
54	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	B25	an	2		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID).
55	*	HS code	Mã số hàng hóa	CMD	an	12		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
56	*	Duty rate	Thuế suất	TXA	n	10		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
57	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	CMN	v	300	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
58	*	Place of origin code	Mã nước xuất xứ	OR	an	2	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
59	*	Import tax classification code	Mã biểu thuế nhập khẩu	ORS	an	3		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
60	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	QN1	n	12	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
61	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	QT1	an	4	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
62	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	BPR	n	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
63	*	Currency code	Mã nguyên tệ	BRC	an	3		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin

								tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
64	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	UPR	n	9		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
65	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	UPC	an	3		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
66	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	TSC	an	4		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
67	*	Customs value	Trị giá tính thuế	DPR	n	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
68	*	Exemption/Reduction code for Import tax	Mã miễn thuế nhập khẩu	RE	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
69	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX1	an	10		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
70	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR1	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
71	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG1	n	12		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
72	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX2	an	10		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
73	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR2	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
74	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG2	n	12		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

75	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX3	an	10		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
76	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR3	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
77	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG3	n	12		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
78	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX4	an	10		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
79	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR4	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
80	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG4	n	12		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
81	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	TX5	an	10		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
82	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	TR5	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
83	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	TG5	n	12		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MID), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

d) Chỉ tiêu thông tin tham chiếu thông tin tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp (IID)

	Service ID							IID
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**

1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Nhập vào số tờ khai nhập khẩu trị giá thấp.

đ) Chỉ tiêu thông tin khai báo hủy tờ khai nhập khẩu trị giá thấp

	Service ID							PIC
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	STN	n	12		
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	NTN	d	8		
3		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	ICN	n	12	x	
4		Registered date	Ngày khai tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	ICD	d	8	x	
5		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	DAA	d	8		
6		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	
7		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	
8		Declarant Code	Mã người khai hải quan	DMC	an	13	x	
9		Declarant Name	Tên người khai hải quan	DMN	v	100	x	
10		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	DMA	v	200		
11		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	DMT	an	20		
12		Cancel Code	Mã lý do hủy	MLD	an	2	x	1 - Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. 2 - Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. 3 - Hủy do hàng hóa không đáp ứng quy định về nhập khẩu/ xuất khẩu. 4 - Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai sửa đổi, bổ sung. 5 - Lý do khác.
13		Note Cancel	Lý do hủy	LDH	v	500		
14	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	CT	an	200	x	

15	*	Content	Nội dung chứng từ	ND	an		x	

6. Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

a) Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

	Service ID							MEC
No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12		Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan Hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự thứ 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Nhập "B14"
3		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	CCC	an	1	x	Nhập mã phân loại hàng hóa: "P": Hàng bưu chính "E": Hàng chuyển phát nhanh
4		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	MTC	an	1	x	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác
5		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website hải quan.
6		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động xác định mã bộ phận xử lý tờ khai.

								(3) Tham khảo bảng mã trên website hải quan.
7		Exporter code	Mã người xuất khẩu	IMC	an	13	x	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.
8		Exporter name	Tên người xuất khẩu	IMN	v	100	x	Nhập họ tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức
9		Postcode	Mã bưu chính	IMY	an	7		Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)
10		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	IMA	v	300	x	Nhập địa chỉ cụ thể của người xuất khẩu hoặc tổ chức xuất khẩu
11		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	IMT	an	20		(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác.
12		Consignee code	Mã người nhập khẩu	EPC	an	13		Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).
13		Consignee name	Tên người nhập khẩu	EPN	an	70	x	Nhập tên người nhập khẩu
14		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	EPY	an	9		Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có)
15		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	EPA	an	35		Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).
16		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	EP2	an	35		Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).
17		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	EP3	an	35		Nhập tên thành phố.
18		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	EP4	an	35		Nhập tên nước.
19		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	EPO	an	2		(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng mã nước tại website Hải quan). (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước nhập khẩu hoặc không có trong bảng mã

								UN/LOCODE.
20		Agent code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5		Nhập mã số đại lý hải quan
21		House AWB number	Số House AWB	BL1	an	35	x	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...)
22		Master AWB number	Số Master AWB	MAB	an	35		Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...).
23		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.
24		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	PSC	an	6		Nhập mã địa điểm nhận hàng cuối cùng theo UN/LOCODE (tham khảo bảng mã "Cảng nước ngoài" hoặc "Sân bay nước ngoài" trên website hải quan: www.customs.gov.vn)
25		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	PSN	an	35		Nhập tên địa điểm nhận hàng cuối cùng.
26		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	DST	an	6	x	Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN/LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website hải quan)
27		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	DSN	an	35	x	Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)
28		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	ARR	d	8	x	Nhập ngày hàng đi dự kiến.
29		Cargo Piece	Số lượng kiện	SLK	n	8	x	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...)
30		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	DVK	an	3	x	Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp (Tham khảo bảng mã loại kiện trên website hải quan)
31		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	TW	n	9	x	Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã hiệu phương

								thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram).
32		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	GWT	an	3	x	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.
33		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	ST	an	7	x	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu
34		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	IP3	an	3	x	Nhập mã nguyên tệ của tổng số tiền thanh toán nguyên tệ.
35		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	IP4	n	20	x	Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ.
36		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	THQ	n	20	x	Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ tính đến cửa khẩu xuất (không bao gồm phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế, nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này ra khỏi trị giá hải quan) và trị giá hàng FOC/khuyến mại.
37		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	NTQ	an	3	x	Nhập mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)
38		Total of tax value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	TCV	n	20		Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá tính thuế (nguyên tệ) để tính tổng trị giá tính thuế (VNĐ).

39		Notes	Phần ghi chú	NT2	v	300		Nhập các nội dung cần ghi chú. (1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây. (5) Trường hợp có chứng từ, tài liệu tách được phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế thì doanh nghiệp khai trị giá của phí bảo hiểm và phí vận chuyển quốc tế. (6) Trường hợp hàng hóa có hàng FOC/khuyến mại thì liệt kê số thứ tự của dòng hàng.
40	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	B25	an	2		Nhập số thứ tự của dòng hàng
41	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	CMN	v	300	x	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh
42	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	QN1	n	12	x	Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cà phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cà phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô "Mô tả hàng hóa" theo nguyên tắc sau: "mô tả hàng hóa #& số lượng" (không khai đơn giá vào ô "Đơn giá hóa đơn").

43	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	QT1	an	4	x	Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc theo thực tế giao dịch. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website hải quan) Lưu ý: Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại "Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối" trên website hải quan).
44	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	BPR	n	20		Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại: để trống.
45	*	Currency code	Mã nguyên tệ	BRC	an	3		Nhập mã nguyên tệ đồng tiền thanh toán. Ghi chú: Chỉ tiêu này chỉ khai khi các dòng hàng áp dụng mức thuế suất VAT không đồng nhất.
46	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	UPR	n	9		Nhập đơn giá của dòng hàng/mục hàng. Đối với hàng FOC/khuyến mại: để trống. Lưu ý: - Đơn giá dòng hàng/mục hàng x số lượng = trị giá dòng hàng/mục hàng. - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai chỉ tiêu này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.
47	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	UPC	an	3		Nhập mã đơn vị tiền tệ của đồng tiền thanh toán.
48	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	TSC	an	4		Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn.
49	*	Customs value	Trị giá tính thuế	DPR	n	20		(1) Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng. Trường hợp tính trị giá tính thuế thủ công thì nhập trị giá tính thuế của từng dòng hàng. (2) Đối với hàng hóa FOC/hàng khuyến mại nhập trị giá tính thuế theo trị giá của hàng hóa. (3) Hệ thống ưu tiên trị giá được nhập thủ công.

b) Chỉ tiêu thông tin lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED)

	Service ID	**MED**

No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Nhập vào số tờ khai xuất khẩu trị giá thấp.

c) Chỉ tiêu thông tin khai báo sửa tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp (MEE)

	Service ID							MEE
No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED). Sau mỗi lần khai báo sửa, ký tự thứ 12 của số tờ khai sẽ tăng thêm 1, khi nó đạt giá trị = 9 sẽ không thể thực hiện khai báo sửa được nữa.
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
3		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	CCC	an	1	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
4		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	MTC	an	1	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
5		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
6		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
7		Exporter code	Mã người xuất khẩu	IMC	an	13	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
8		Exporter name	Tên người xuất khẩu	IMN	v	100	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

9		Postcode	Mã bưu chính	IMY	an	7		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
10		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	IMA	v	300	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
11		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	IMT	an	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
12		Consignee code	Mã người nhập khẩu	EPC	an	13		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
13		Consignee name	Tên người nhập khẩu	EPN	an	70	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
14		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	EPY	an	9		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
15		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	EPA	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
16		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	EP2	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
17		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	EP3	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
18		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	EP4	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
19		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	EPO	an	2		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
20		Agent code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
21		House AWB	Số House AWB	BL1	an	35	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin

		number						tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
22		Master AWB number	Số Master AWB	MAB	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
23		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
24		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	PSC	an	6		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
25		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	PSN	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
26		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	DST	an	6	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
27		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	DSN	an	35	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
28		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	ARR	d	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
29		Cargo Piece	Số lượng kiện	SLK	n	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
30		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	DVK	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
31		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	TW	n	9	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
32		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	GWT	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
33		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	ST	an	7	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED).

								Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
34		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	IP3	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
35		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	IP4	n	20	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
36		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	THQ	n	20	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
37		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	NTQ	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
38		Total of tax value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	TCV	n	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
39		Notes	Phần ghi chú	NT2	v	300		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
40	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	B25	an	2		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
41	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	CMN	v	300	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
42	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	QN1	n	12	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
43	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	QT1	an	4	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
44	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	BPR	n	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
45	*	Currency code	Mã nguyên tệ	BRC	an	3		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

46	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	UPR	n	9		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
47	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	UPC	an	3		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
48	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	TSC	an	4		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
49	*	Customs value	Trị giá tính thuế	DPR	n	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai về để sửa (MED), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

d) Chỉ tiêu thông tin tham chiếu thông tin tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp (IEX)

	Service ID							IEX
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Nhập vào số tờ khai xuất khẩu trị giá thấp.

đ) Chỉ tiêu thông tin khai báo hủy tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

	Service ID							PEC
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	STN	n	12		
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	NTN	d	8		
3		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	ICN	n	12	x	
4		Registered date	Ngày khai tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	ICD	d	8	x	
5		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	DAA	d	8		
6		Customs Office	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	

		Code						
7		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	
8		Declarant Code	Mã người khai hải quan	DMC	an	13	x	
9		Declarant Name	Tên người khai hải quan	DMN	v	100	x	
10		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	DMA	v	200		
11		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	DMT	an	20		
12		Cancel Code	Mã lý do hủy	MLD	an	2	x	1 - Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. 2 - Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. 3 - Hủy do hàng hóa không đáp ứng quy định về nhập khẩu/ xuất khẩu. 4 - Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai sửa đổi, bổ sung. 5 - Lý do khác.
13		Note Cancel	Lý do hủy	LDH	v	500		
14	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	CT	an	200	x	
15	*	Content	Nội dung chứng từ	ND	an		x	

7. Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

a) Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID							**IPA**
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12		Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Nhập "A47"
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	MTC	an	1	x	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container)

								"3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác
4		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website hải quan).
5		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website hải quan).
6		Importer Code	Mã người nhập khẩu	IMC	an	13	x	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.
7		Importer Name	Tên người nhập khẩu	IMN	v	100	x	Nhập họ tên của người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức.
8		Postcode	Mã bưu chính	IMY	an	7		Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có)
9		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	IMA	v	300	x	Nhập địa chỉ cụ thể của người nhập khẩu hoặc tổ chức nhập khẩu.
10		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	IMT	an	20		(1) Nhập số điện thoại của người nhập khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người nhập khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.
11		Consignor code	Mã người xuất khẩu	EPC	an	13		Nhập mã người xuất khẩu (nếu có)
12		Consignor name	Tên người xuất khẩu	EPN	an	70	x	Nhập họ tên của người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức.
13		Postcode identification	Mã bưu chính	EPY	an	9		Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)
14		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	EPA	an	35		Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).
15		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	EP2	an	35		Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).
16		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	EP3	an	35		Nhập tên thành phố.
17		Address 4	Địa chỉ 4 (Country sub-	EP4	an	35		Nhập tên nước.

		(Country sub-entity, name)	entity, name)					
18		Country Code (Country, coded)	Mã nước	EPO	an	2		(1) Nhập mã nước người xuất khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại website hải quan). (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN/LOCODE.
19		Agent Code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5		Nhập mã số đại lý hải quan.
20		House AWB number	Số House AWB	BL1	an	35	x	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...)
21		Master AWB number	Số Master AWB	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...).
22		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.
23		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	DST	an	6	x	Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website hải quan)
24		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	DSN	an	35		Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.
25		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	PSC	an	6		Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN/LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Địa điểm nước ngoài", "Sân bay nước ngoài" trên website hải quan: www.customs.gov.vn).

								Lưu ý: - Trường hợp không có mã trong các bảng mã nêu trên: nhập "Mã nước (02 ký tự)" + "ZZZ".
26		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	PSN	an	35		Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải: Lưu ý: - Không bắt buộc phải nhập trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động. - Trường hợp vận chuyển đường sắt, nhập tên ga. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ, hàng từ nội địa vào kho ngoại quan: nhập tên kho hàng của công ty xuất khẩu. - Trường hợp hàng từ các khu phi thuế quan gửi kho ngoại quan: nhập tên khu phi thuế quan. - Trường hợp hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa: nhập tên kho ngoại quan.
27		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	VSC	an	9		Nhập hô hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999".
28		Loading vessel (aircraft) name	Tên phương tiện vận chuyển	VSN	an	35	x	Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hô hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.
29		Arrival date	Ngày hàng đến	ARR	d	8	x	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của

								người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.
30		Cargo Piece	Số lượng kiện	SLK	n	8	x	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...).
31		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	DVK	an	3	x	Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website hải quan)
32		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	TW	n	9	x	Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". - Chỉ nhập tối đa trọng lượng tính theo kilogram là 02 ký tự cho phần thập phân.
33		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	GWT	an	3	x	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã

								trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.
34		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	ST	an	7	x	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo nhập khẩu
35		Item Name	Mô tả hàng hóa	CMN	v	300	x	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.
36		Notes	Phần ghi chú	NT2	v	300		Nhập nội dung ghi chú (nếu có)

b) Chỉ tiêu thông tin lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa

	Service ID							IPD
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Nhập vào số tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

c) Chỉ tiêu thông tin khai báo sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID							IPE
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD). Sau mỗi lần khai báo sửa, ký tự thứ 12 của số tờ khai sẽ tăng thêm 1, khi nó đạt giá trị = 9 sẽ không thể thực hiện khai báo sửa được nữa.
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	MTC	an	1	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa

								nếu có thay đổi.
4		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
5		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
6		Importer Code	Mã người nhập khẩu	IMC	an	13	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
7		Importer Name	Tên người nhập khẩu	IMN	v	100	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
8		Postcode	Mã bưu chính	IMY	an	7		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
9		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	IMA	v	300	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
10		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	IMT	an	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
11		Consignor code	Mã người xuất khẩu	EPC	an	13		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
12		Consignor name	Tên người xuất khẩu	EPN	an	70	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

13		Postcode identification	Mã bưu chính	EPY	an	9		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
14		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	EPA	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
15		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	EP2	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
16		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	EP3	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
17		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	EP4	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
18		Country Code (Country, coded)	Mã nước	EPO	an	2		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
19		Agent Code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
20		House AWB number	Số House AWB	BL1	an	35	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
21		Master AWB number	Số Master AWB	MAB	an	35	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
22		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin

								tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
23		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	DST	an	6	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
24		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	DSN	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
25		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	PSC	an	6		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
26		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	PSN	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
27		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	VSC	an	9		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
28		Loading vessel (aircraft) name	Tên phương tiện vận chuyển	VSN	an	35	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
29		Arrival date	Ngày hàng đến	ARR	d	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
30		Cargo Piece	Số lượng kiện	SLK	n	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
31		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	DVK	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại

								(nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
32		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	TW	n	9	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
33		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	GWT	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
34		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	ST	an	7	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
35		Item Name	Mô tả hàng hóa	CMN	v	300	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
36		Notes	Phần ghi chú	NT2	v	300		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) về để sửa (IPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

d) Chỉ tiêu thông tin tham chiếu thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID							**IPX**
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Nhập vào số tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

đ) Chỉ tiêu thông tin khai báo hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID	**PIP**

No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	STN	n	12		
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	NTN	d	8		
3		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	ICN	n	12	x	
4		Registered date	Ngày khai tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	ICD	d	8	x	
5		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	DAA	d	8		
6		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	
7		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	
8		Declarant Code	Mã người khai hải quan	DMC	an	13	x	
9		Declarant Name	Tên người khai hải quan	DMN	v	100	x	
10		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	DMA	v	200		
11		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	DMT	an	20		
12		Cancel Code	Mã lý do hủy	MLD	an	2	x	1 - Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. 2 - Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. 3 - Hủy do hàng hóa không đáp ứng quy định về nhập khẩu/ xuất khẩu. 4 - Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai sửa đổi, bổ sung. 5 - Lý do khác.
13		Note Cancel	Lý do hủy	LDH	v	500		
14	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	CT	an	200	x	
15	*	Content	Nội dung chứng từ	ND	an		x	

8. Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

a) Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

	Service ID							EPA
No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12		Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai.
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Nhập "B17"
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	MTC	an	1	x	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác
4		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website hải quan).
5		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai (Tham khảo bảng mã trên website hải quan).
6		Exporter code	Mã người xuất khẩu	IMC	an	13	x	Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức. Trường hợp không có số định danh cá nhân, mã số thuế: nhập NN- số hộ chiếu cá nhân hoặc NN- số hộ chiếu của người đại diện của tổ chức.
7		Exporter name	Tên người xuất khẩu	IMN	v	100	x	Nhập họ tên của người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức.
8		Postcode	Mã bưu chính	IMY	an	7		Nhập mã bưu chính của người xuất khẩu (nếu có)
9		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	IMA	v	300	x	Nhập địa chỉ cụ thể của người xuất khẩu hoặc tổ chức xuất khẩu
10		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	IMT	an	20		(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang). Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, nhập vào số điện thoại chính xác.
11		Consignee code	Mã người nhập khẩu	EPC	an	13		Nhập số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức (nếu có).

12		Consignee name	Tên người nhập khẩu	EPN	an	70	x	Nhập họ tên của người nhập khẩu hoặc tên của tổ chức.
13		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	EPY	an	9		Nhập mã bưu chính của người nhập khẩu (nếu có)
14		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	EPA	an	35		Nhập tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).
15		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	EP2	an	35		Nhập tiếp tên đường và số nhà/số hòm thư bưu điện (P.O.BOX).
16		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	EP3	an	35		Nhập tên thành phố.
17		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	EP4	an	35		Nhập tên nước.
18		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	EPO	an	2		(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN/LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại website hải quan). (2) Nhập mã nước chính xác nếu hệ thống hiển thị không đúng. (3) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước nhập khẩu hoặc không có trong bảng mã UN/LOCODE.
19		Agent code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5		Nhập mã số đại lý hải quan.
20		House AWB number	Số House AWB	BL1	an	35	x	Số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các ký tự đặc biệt. Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder), bưu chính các nước ban hành (B/L, số AWB, CN22, CN23, E1QT, ...)
21		Master AWB number	Số Master AWB	MAB	an	35		Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển hoặc bưu chính các nước ban hành (Master bill, CN37, CN38,...).
22		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày tháng năm của vận đơn thứ cấp.
23		The final Destination Code	Mã địa điểm dỡ hàng	PSC	an	6		Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông);

								(4) Bắt buộc nhập liệu trừ trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website hải quan)
24		The final Destination Name	Tên địa điểm dỡ hàng	PSN	an	35		Nhập tên địa điểm dỡ hàng: hệ thống hỗ trợ xuất ra tên địa điểm dỡ hàng dựa trên mã địa điểm. Trường hợp không có mã địa điểm dỡ hàng thì phải nhập tên địa điểm dỡ hàng.
25		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	DST	an	6	x	Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN/LOCODE. (Tham khảo các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan).
26		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	DSN	an	35	x	Nhập tên địa điểm xếp hàng (không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động).
27		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	ARR	d	8	x	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)
28		Cargo Piece	Số lượng kiện	SLK	n	8	x	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân; - Nhập là "1" đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...).
29		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	DVK	an	3	x	Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,... (Tham khảo bảng "Mã loại kiện" trên website hải quan)
30		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	TW	n	9	x	Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã hiệu phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "1": có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô "Ghi chú". - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân.

								- Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là "LBR" (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). - Không phải nhập ô này trong trường hợp tại chỉ tiêu thông tin "Mã phương thức vận chuyển" người khai chọn mã "9". - Chỉ nhập tối đa trọng lượng tính theo kilogram là 02 ký tự cho phần thập phân.
31		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	GWT	an	3	x	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là "LBR" (pound), xuất ra KGM.
32		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	ST	an	7	x	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu
33		Item Name	Mô tả hàng hóa	CMN	v	300	x	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.
34		Notes	Phần ghi chú	NT2	v	300		Nhập nội dung ghi chú (nếu có)

b) Chỉ tiêu thông tin lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa

	Service ID							EPD
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Nhập vào số tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

c) Chỉ tiêu thông tin khai báo sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

	Service ID	EPE

No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD). Sau mỗi lần khai báo sửa, ký tự thứ 12 của số tờ khai sẽ tăng thêm 1, khi nó đạt giá trị = 9 sẽ không thể thực hiện khai báo sửa được nữa.
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	MTC	an	1	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
4		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
5		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
6		Exporter code	Mã người xuất khẩu	IMC	an	13	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
7		Exporter name	Tên người xuất khẩu	IMN	v	100	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
8		Postcode	Mã bưu chính	IMY	an	7		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

9		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	IMA	v	300	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
10		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	IMT	an	20		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
11		Consignee code	Mã người nhập khẩu	EPC	an	13		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
12		Consignee name	Tên người nhập khẩu	EPN	an	70	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
13		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	EPY	an	9		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
14		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	EPA	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
15		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	EP2	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
16		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	EP3	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
17		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	EP4	an	35		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
18		Country Code	Mã nước (Country, coded)	EPO	an	2		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin

		(Country, coded)					tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
19		Agent code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
20		House AWB number	Số House AWB	BL1	an	35	x Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
21		Master AWB number	Số Master AWB	MAB	an	35	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
22		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
23		The final Destination Code	Mã địa điểm dỡ hàng	PSC	an	6	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
24		The final Destination Name	Tên địa điểm dỡ hàng	PSN	an	35	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
25		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	DST	an	6	x Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
26		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	DSN	an	35	x Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
27		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	ARR	d	8	x Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại

								(xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
28		Cargo Piece	Số lượng kiện	SLK	n	8	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
29		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	DVK	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
30		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	TW	n	9	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
31		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	GWT	an	3	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
32		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	ST	an	7	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD). Lưu ý: Đây là chỉ tiêu không được phép sửa.
33		Item Name	Mô tả hàng hóa	CMN	v	300	x	Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.
34		Notes	Phần ghi chú	NT2	v	300		Do hệ thống trả về khi thực hiện nghiệp vụ lấy thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) về để sửa (EPD), người khai thực hiện sửa nếu có thay đổi.

d) Chỉ tiêu thông tin tham chiếu thông tin tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

	Service ID							EPX
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**

1		Declaration No	Số tờ khai	ICN	n	12	x	Nhập vào số tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

đ) Chỉ tiêu thông tin khai báo hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

	Service ID							PEP
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	STN	n	12		
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	NTN	d	8		
3		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	ICN	n	12	x	
4		Registered date	Ngày khai tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	ICD	d	8	x	
5		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	DAA	d	8		
6		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	CH	an	6	x	
7		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2	x	
8		Declarant Code	Mã người khai hải quan	DMC	an	13	x	
9		Declarant Name	Tên người khai hải quan	DMN	v	100	x	
10		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	DMA	v	200		
11		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	DMT	an	20		
12		Cancel Code	Mã lý do hủy	MLD	an	2	x	1 - Hủy do quá thời hạn hiệu lực của tờ khai. 2 - Hủy do khai trùng thông tin tờ khai. 3 - Hủy do hàng hóa không đáp ứng quy định về nhập khẩu/ xuất khẩu. 4 - Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai sửa đổi, bổ sung. 5 - Lý do khác.
13		Note Cancel	Lý do hủy	LDH	v	500		
14	*	Name Attached	Tên chứng từ đính kèm	CT	an	200	x	

		Documents						
15	*	Content	Nội dung chứng từ	ND	an		x	

9. Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai bổ sung sau thông quan (SMA)

a) Chỉ tiêu thông tin khai báo tờ khai bổ sung sau thông quan (SMA)

	Service ID							SMA
No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Amendment Declaration No.	Số tờ khai bổ sung	SYN	n	12		Không phải nhập liệu, hệ thống hải quan tự động cấp số tờ khai bổ sung
2		Customs Office Code	Cơ quan Hải quan	A50	an	10	x	Nhập mã cơ quan Hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.
3		Customs Sub-section	Mã bộ phận xử lý tờ khai	CHB	an	2		Mã bộ phận xử lý tờ khai: (1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, hệ thống sẽ tự động xác định mã. (3) Tham khảo bảng mã trên website hải quan.
4		Import/Export classification	Phân loại xuất nhập khẩu	YNK	an	1	x	I: Nhập khẩu, E: Xuất khẩu
5		Import/Export Declaration No.	Số tờ khai xuất nhập khẩu	ICN	n	12	x	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.
6		Declaration Kind Code	Mã loại hình	ICB	an	3	x	Nhập mã loại hình của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.
7		Import/Export declaration date	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	IDD	d	8	x	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.
8		Import/Export permit date	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	IPD	d	8	x	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.
9		Declarant code	Mã người khai	IMC	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.
10		Declarant name	Tên người khai	IMN	v	100		Nhập tên người khai hải quan trong trường hợp chưa được đăng ký với hệ thống.
11		Address of Declarant	Địa chỉ của người khai	IMA	v	200		(1) Nhập địa chỉ của người khai hải quan (không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị).
12		Declarant	Số điện thoại của người khai	IMT	an	20		(1) Nhập số điện thoại của người khai hải quan.

		telephone number						(2) Không phải nhập trong trường hợp hệ thống tự động hiển thị. (3) Trong trường hợp số điện thoại tự động hiển thị không đúng, nhập lại số điện thoại đúng.
13		Agent Code	Mã đại lý hải quan	ICC	an	5		
14		Amendment declaration reason	Lý do bổ sung	REC	v	300		Lý do khai bổ sung
15		Notes	Ghi chú	GCH	v	300		Ghi chú cho nội dung sửa đổi
16	*	Item code before amendment	Mã tiêu chí khai bổ sung	MTK	an	5	x	Nhập ID của chỉ tiêu cần sửa trên tờ khai xuất nhập khẩu Ví dụ: Mã tiêu chí đơn vị tính kiện: DVK Mã tiêu chí Tổng trọng lượng hàng (Gross): TW (Danh sách các chỉ tiêu không được phép sửa: Cơ quan Hải quan, Mã loại hình, Mã người nhập khẩu (tờ khai nhập), Mã người xuất khẩu (tờ khai xuất), Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến)
17	*	Item name before amendment	Tên tiêu chí khai bổ sung	TTC	v	100	x	Tên các chỉ tiêu trên tờ khai xuất nhập khẩu
18	*	Type of item	Loại tiêu chí khai bổ sung	LTC	an	1	x	Giá trị 0: Thông tin chung Giá trị 1: Thông tin hàng Lưu ý: Trường hợp khai sửa thông tin hàng hóa cần bắt buộc có "Mã tiêu chí khai bổ sung" số thứ tự dòng hàng: B25
19	*	Contents before amendment	Nội dung trước khai bổ sung	NDT	v	200	x	Nội dung trước khi khai bổ sung
20	*	Contents after amendment	Nội dung sau khai bổ sung	NDS	v	200	x	Nội dung cần sửa đổi
21	*	Attachment	Tên chứng từ đính kèm	CT	an	200		Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung và gửi kèm chứng từ (nếu có). Cần phải khai kiểu định dạng file (ví dụ file.xlsx, file.pdf)

10. Chỉ tiêu thông tin khai báo hàng hóa vào, ra kho, địa điểm

a) Doanh nghiệp khai báo thông tin GetIn hàng hóa vào kho

	Service ID	**GIN**

No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo. Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm thực hiện khai báo
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	BL1	an	35	x	Nhập số vận đơn (House AWB) thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
8	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
9	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	MAB	an	35	x	Số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu chưa có thông tin: nhập NA
10	*	Item Name	Tên hàng	CMN	v	300	x	Nhập tên hàng, mô tả hàng hóa
11	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	SLK	n	4	x	Nhập tổng số kiện hàng
12	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	DVK	an	4	x	Nhập đơn vị tính số lượng - Danh mục Loại kiện
13	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng	TW	n	9	x	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa
14	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	GWT	an	4	x	Nhập đơn vị tính trọng lượng. - Danh mục đơn vị tính.
15	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	VSN	an	40	x	- Đường hàng không: Nhập số hiệu chuyến bay. - Đường biển: Nhập số hiệu tàu/tên tàu. - Đường bộ: Nhập biển số phương tiện.

16	*	Arrival date	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	ARR	dt	20	x	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
17	*	Warehouse Entry Date	Ngày vào kho, địa điểm	QQR	dt	20	x	Nhập ngày hàng hóa vào kho
18	*	Re-imported/Re-exported Goods	Hàng tái nhập/tái xuất	TNX	n	1	x	- Nhập 0: Hàng thông thường - Nhập 1: Hàng tái nhập - Nhập 2: Hàng tái xuất
19	*	Notes	Ghi chú	GCK	v	500		Nhập nội dung ghi chú (nếu có)

b) Doanh nghiệp khai báo thông tin sửa GetIn hàng hóa

	Service ID							GIE
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo. Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	GetIn Receipt No	Số tiếp nhận GetIn	STC	n	12	x	Nhập số tiếp nhận của lần khai báo GetIn
8	*	GetIn Receipt Date	Ngày tiếp nhận GetIn	NTC	d	10	x	Nhập ngày tiếp nhận của lần khai báo GetIn.
9	*	House AWB	Số vận đơn thứ cấp	BL1	an	35	x	Không sửa được thông tin Số vận đơn thứ cấp

		number						
10	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành.
11	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
12	*	Item Name	Tên hàng	CMN	v	300	x	Nhập tên hàng, mô tả hàng hóa
13	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	SLK	n	4	x	Nhập tổng số kiện hàng
14	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	DVK	an	4	x	Nhập đơn vị tính số lượng - Danh mục Loại kiện
15	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng	TW	n	9	x	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa
16	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	GWT	an	4	x	Nhập đơn vị tính trọng lượng. - Danh mục đơn vị tính.
17	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	VSN	an	40	x	- Đường hàng không: Nhập số hiệu chuyến bay. - Đường biển: Nhập số hiệu tàu/tên tàu. - Đường bộ: Nhập biển số phương tiện.
18	*	Arrival date	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	ARR	dt	20	x	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
19	*	Warehouse Entry Date	Ngày vào kho, địa điểm	QQR	dt	20	x	Nhập ngày hàng hóa vào kho
20	*	Amendment Reason	Lý do sửa	CWS	v	500	x	Nhập lý do sửa
21	*	Re-imported/Re-exported Goods	Hàng tái nhập/tái xuất	TNX	n	1	x	- Nhập 0: Hàng thông thường - Nhập 1: Hàng tái nhập - Nhập 2: Hàng tái xuất

c) Doanh nghiệp khai báo thông tin hủy GetIn hàng hóa

	Service ID							GIC
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo.

								Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	GetIn Receipt No	Số tiếp nhận GetIn	STC	n	12	x	Nhập số tiếp nhận của lần khai báo GetIn
8	*	GetIn Receipt Date	Ngày tiếp nhận GetIn	NTC	d	10	x	Nhập ngày tiếp nhận của lần khai báo GetIn.
9	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	BL1	an	35	x	Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
10	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành.
11	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
12	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	VSN	an	40	x	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
13	*	Arrival date	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	ARR	dt	20	x	- Đối với hàng nhập khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam. - Đối với hàng xuất khẩu: Thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu xuất.
14	*	Cancel Reason	Lý do hủy	CWH	v	500	x	Nhập lý do hủy

d) Doanh nghiệp khai báo thông tin hàng hóa sai khác (GID)

	Service ID							GID
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**

1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo. Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	GetIn Receipt No	Số tiếp nhận GetIn	STC	n	12	x	Nhập số tiếp nhận của lần khai báo GetIn
8	*	GetIn Receipt Date	Ngày tiếp nhận GetIn	NTC	d	10	x	Nhập ngày tiếp nhận của lần khai báo GetIn.
9	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	BL1	an	35	x	Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
10	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành.
11	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
12	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	SLK	n	4	x	Nhập tổng số kiện hàng
13	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	DVK	an	4	x	Nhập đơn vị tính số lượng - Danh mục Loại kiện
14	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng	TW	n	9	x	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa
15	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	GWT	an	4	x	Nhập đơn vị tính trọng lượng. - Danh mục đơn vị tính.
16	*	Discrepancy Type	Loại sai khác	UCX	n	1	x	Chọn 1 trong 5 loại: - 1: Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan Hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa vào kho. - 2: Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan Hải quan thông báo nhưng hàng hóa không vào kho.

								- 3: Không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa do rách, vỡ - 4: Không đảm bảo nguyên niêm phong theo danh sách hàng hóa dự kiến do cơ quan Hải quan cung cấp. - 5: Loại khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Cục Hải quan).
17	*	Discrepancy Details	Chi tiết thông tin sai khác	QBP	v	500	x	Mô tả chi tiết thông tin sai khác

đ) Doanh nghiệp gửi thông tin hỏi tình trạng hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo số tờ khai

	Service ID							FNK
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo. Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	Declaration No	Số tờ khai	DXT	n	12	x	Số tờ khai hải quan/chứng từ
8	*	Registered date	Ngày tờ khai	FIN	d	8	x	Ngày tháng năm tờ khai/chứng từ.
9	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	ICB	an	3	x	Nhập mã loại hình của tờ khai
10	*	Customs Office Code of	Mã hải quan TK	ICH	an	4	x	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ

		Declaration						

e) Doanh nghiệp gửi thông tin hỏi tình trạng hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo số vận đơn

	Service ID							FUD
No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo. Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	BL1	an	35	x	Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
8	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày vận đơn.
9	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
10	*	Re-imported/Re-exported Goods	Hàng tái nhập/tái xuất	TNX	n	1	x	- Nhập 0: Hàng thông thường - Nhập 1: Hàng tái nhập - Nhập 2: Hàng tái xuất

g) Doanh nghiệp thực hiện gửi danh sách tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm

	Service ID							DOS
No	Loop	English	Vietnamese	ID	Attribute	Digit	Required	Input Condition / Input Format
1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo. Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	Declaration No	Số tờ khai/chứng từ	DXT	n	12	x	Số tờ khai hải quan/chứng từ được mở ở các hệ thống khác như VNACCS, ECUS6...
8	*	Registered date	Ngày tờ khai/chứng từ	FIN	d	8	x	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ.
9	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	ICB	an	3	x	Nhập mã loại hình của tờ khai
10	*	Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	ICH	an	4	x	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
11	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	BL1	an	35	x	Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
12	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành.
13	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
14	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	VSN	an	40	x	- Đường hàng không: Nhập số hiệu chuyến bay. - Đường biển: Nhập số hiệu tàu/tên tàu. - Đường bộ: Nhập biển số phương tiện.

15	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	SLK	n	4	x	Nhập tổng số kiện hàng
16	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	DVK	an	4	x	Nhập đơn vị tính số lượng - Danh mục Loại kiện
17	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng	TW	n	9	x	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa
18	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	GWT	an	4	x	Nhập đơn vị tính trọng lượng. - Danh mục đơn vị tính.
19	*	Notes	Ghi chú	NOT	v	500		Nhập ghi chú khác (nếu có)

h) Doanh nghiệp khai báo thông tin hàng hóa xuất kho (GOU)

	Service ID							GOU
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo. Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	Declaration No	Số tờ khai	DXT	n	12	x	Số tờ khai hải quan/chứng từ
8	*	Registered date	Ngày tờ khai	FIN	d	8	x	Ngày tháng năm tờ khai/chứng từ.
9	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	ICB	an	3	x	Nhập mã loại hình của tờ khai
10	*	Customs Office	Mã hải quan TK	ICH	an	4	x	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ

		Code of Declaration						
11	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	BL1	an	35	x	Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
12	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8		Nhập ngày vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành.
13	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
14	*	Item Name	Tên hàng	CMN	v	300	x	Nhập tên hàng, mô tả hàng hóa
15	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	SLK	n	4	x	Nhập tổng số kiện hàng
16	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	DVK	an	4	x	Nhập đơn vị tính số lượng - Danh mục Loại kiện
17	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	VSN	an	40	x	- Đường hàng không: Nhập số hiệu chuyến bay. - Đường biển: Nhập số hiệu tàu/tên tàu. - Đường bộ: Nhập biển số phương tiện.
18	*	Warehouse Release Date	Ngày giờ ra khỏi kho, địa điểm	HPL	dt	20	x	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan YYYY-MM-DD HH:mm:ss
19	*	Notes	Ghi chú khác	GCK	v	500		Nhập ghi chú khác nếu có
20	*	Re-imported/Re-exported Goods	Hàng tái nhập/tái xuất	TNX	n	1	x	- Nhập 0: Hàng thông thường - Nhập 1: Hàng tái nhập - Nhập 2: Hàng tái xuất

i) Doanh nghiệp khai báo thông tin hủy GetOut hàng hóa (GOC)

	Service ID							**GOC**
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**ID**	**Attribute**	**Digit**	**Required**	**Input Condition / Input Format**
1		Customs Office Code	Mã hải quan	CH	an	6	x	(1) Nhập mã hải quan nơi đăng ký tờ khai. (2) Sử dụng bảng mã trên website hải quan để khai báo. Hệ thống hỗ trợ hiển thị mã hải quan theo thông tin của người khai hải quan, cho phép sửa đổi, bổ sung, cập nhật mã hải quan.
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	JXQ	an	13	x	Nhập mã số thuế của người khai hải quan
3		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	FVU	v	100	x	Nhập tên của người khai hải quan
4		Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho	XTO	an	6	x	Nhập mã địa điểm lưu kho thực hiện khai báo

		Warehouse Location Code						
5		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	DJN	an	35	x	Nhập tên địa điểm lưu kho thực hiện khai báo
6		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	TJH	an	1	x	I: Nhập khẩu E: Xuất khẩu D: Khác
7	*	GetOut Receipt No	Số tiếp nhận GetOut	STO	n	12	x	Nhập số tiếp nhận của lần khai báo GetOut
8	*	GetOut Receipt Date	Ngày tiếp nhận GetOut	NTO	d	10	x	Nhập ngày tiếp nhận của lần khai báo GetOut
9	*	Declaration No	Số tờ khai	DXT	n	12	x	Số tờ khai hải quan/chứng từ
10	*	Registered date	Ngày tờ khai	FIN	d	8	x	Ngày đăng ký tờ khai hải quan/chứng từ
11	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	ICB	an	3	x	Nhập mã loại hình của tờ khai
12	*	Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	ICH	an	4	x	Mã hải quan khai báo của tờ khai/chứng từ
13	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	BL1	an	35	x	Nhập số vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
14	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn	DBL	d	8	x	Nhập ngày vận đơn thứ cấp do đại lý hàng không, đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành
15	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	MAB	an	35	x	Nhập số vận đơn chủ do hãng vận chuyển ban hành
16	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	VSN	an	40	x	Số hiệu chuyến bay/Biển số phương tiện/Số hiệu tàu/Tên tàu biển chở hàng
17	*	Warehouse Release Date	Ngày giờ ra khỏi kho, địa điểm	HPL	dt	20	x	Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) YYYY-MM-DD HH:mm:ss
18	*	Cancel Reason	Lý do hủy	RFC	v	500	x	Nhập lý do hủy
19	*	Re-imported/Re-exported Goods	Hàng tái nhập/tái xuất	TNX	n	1	x	- Nhập 0: Hàng thông thường - Nhập 1: Hàng tái nhập - Nhập 2: Hàng tái xuất

Phụ lục II

ĐỊNH DẠNG THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU PHẢN HỒI TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GỬI QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH, DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH QUỐC TẾ

(Kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-CHQ ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

1. Danh sách thông điệp phản hồi sử dụng chung.

a) Chỉ tiêu thông điệp thông báo thuế

	Service ID			VAF8010	
No	Loop	English	Vietnamese	Attribute	Digit
1		Customs office name	Tên Chi cục Hải quan khu vực	v	70
2		Customs Branch Name	Tên Hải quan nơi mở tờ khai	v	70
3		Payment statement No.	Số chứng từ	n	12
4		Importer/Exporter Code	Mã đơn vị xuất nhập khẩu	an	13
5		Importer/Exporter Name	Tên đơn vị xuất nhập khẩu	v	100
6		Postcode	Mã bưu chính	an	7
7		Address of Importer/Exporter	Địa chỉ người xuất nhập khẩu	v	100
8		Telephone number of Importer/Exporter	Số điện thoại người xuất nhập khẩu	an	20
9		Declaration No.	Số tờ khai	n	12
10		Declaration date	Ngày đăng ký tờ khai (Ngày hiệu lực)	d	8
11		Declaration Kind Code	Mã phân loại tờ khai	an	3
12		Security Bank Code	Mã ngân hàng bảo lãnh	an	11
13		Security Bank Name	Tên ngân hàng bảo lãnh	v	70
14		Security Bank Sign	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	an	10
15		Security No.	Số chứng từ bảo lãnh	an	10
16		Type of security	Loại bảo lãnh	v	20
17		Bank Payment Code	Mã ngân hàng trả thay	an	11

18		Bank Payment Name	Tên ngân hàng trả thay	v	70
19		Bank Payment Sign	Ký hiệu chứng từ phát hành hạn mức	an	10
20		Bank Payment No.	Số hiệu phát hành hạn mức	an	10
21	6	Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
22	*	Item	Tiểu mục	n	4
23	*	Tax amount	Tiền thuế	n	11
24	*	Exemption amount	Số tiền miễn thuế	n	11
25	*	Reduction amount	Số tiền giảm thuế	n	11
26	*	Tax should be paid	Số thuế phải nộp	n	11
27		Total tax amount	Tổng số tiền thuế	n	11
28		Total exemption tax amount	Tổng số tiền miễn	n	11
29		Total reduction tax amount	Tổng số tiền giảm	n	11
30		Total of tax should be paid	Tổng số thuế phải nộp	n	11
31		Currency Code	Mã tiền tệ	an	3
32		Currency exchange rate	Tỷ giá quy đổi	n	9
33		Number of deferrable days	Số ngày được ân hạn	n	3
34		Deferrable duration start date	Ngày bắt đầu thời hạn ân hạn	d	8
35		Treasury Account No.	Số tài khoản kho bạc	an	15
36		Treasury Name	Tên kho bạc	v	70
37		Arrearages rate	Mức tính tiền chậm nộp	v	255
38		Date of Issued Statement	Ngày phát hành chứng từ	d	8

b) Chỉ tiêu thông điệp thông báo phí hải quan

	Service ID			**VAF8030**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No.	Số tờ khai	n	12
2		Payment statement No.	Số chứng từ	n	12
3		Customs office name	Tên Chi cục Hải quan khu vực	v	70
4		Customs Branch Name	Tên Hải quan nơi mở tờ khai	v	70

4		Customs Branch Name	Tên Hải quan nơi mở tờ khai	v	70
5		Importer/Exporter Code	Mã đơn vị xuất nhập khẩu	an	13
6		Importer/Exporter Name	Tên đơn vị xuất nhập khẩu	v	100
7		Postcode	Mã bưu chính	an	7
8		Address of Importer/Exporter	Địa chỉ người xuất nhập khẩu	v	100
9		Telephone number of Importer/Exporter	Số điện thoại người xuất nhập khẩu	an	20
10		Declaration date (Effective date)	Ngày đăng ký tờ khai (Ngày hiệu lực)	d	8
11		Declaration Kind Code	Mã phân loại tờ khai	an	3
12		Treasury Account No.	Số tài khoản kho bạc	an	15
13		Treasury Name	Tên kho bạc	v	70
14		Date of Issued Statement	Ngày phát hành chứng từ	d	8

c) Thông báo chỉ thị hải quan của tờ khai nhập khẩu

	Service ID			**VAD8000**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
4		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
5		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
8		Registered date	Ngày đăng ký	d	8
9		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
10		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
11		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6

12		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
13		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
14		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
15		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
16		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
17		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
18		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
19		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
20		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
21		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
22		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
23		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
24		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
25		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
26		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
27		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
28		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
29		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
30		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
31		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
32		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
33		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
34		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
35		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
36		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

37		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
38		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
39		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
40		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
41		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
42		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

d) Thông báo chỉ thị hải quan của tờ khai xuất khẩu

	Service ID			**VAE8000**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
4		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
5		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
6		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
7		Registered date	Ngày đăng ký	d	8
8		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
9		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
10		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6
11		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
12		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
13		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
14		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
15		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8

16		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
17		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
18		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
19		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
20		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
21		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
22		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
23		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
24		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
25		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
26		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
27		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
28		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
29		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
30		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
31		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
32		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
33		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
34		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
35		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
36		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
37		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
38		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
39		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
40		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40

41	Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	x	140

2. Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi đối với tờ khai nhập khẩu trị giá thấp

a) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận cấp số tờ khai nhập khẩu trị giá thấp

No	Service ID / Loop	English	Vietnamese	VADIFA0 Attribute	VADIFA0 Digit
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Classification of Individual/Organization	Phân loại cá nhân/tổ chức	an	1
3		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
4		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
5		Classification of gifts and presents	Phân loại hàng quà biếu, tặng	an	1
6		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
7		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
10		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
11		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
12		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
13		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
14		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
15		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
16		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
17		House AWB number	Số House AWB	an	35
18		Master AWB number	Số Master AWB	an	35

19		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
20		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
21		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
22		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
23		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
24		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
25		Loading vessel (aircraft) name	Tên tàu (máy bay) chở hàng	an	35
26		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
27		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
28		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
29		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
30		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
31		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
32		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của hóa đơn	an	3
33		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn	n	20
34		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
35		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
36		Total taxable value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
37		Freight	Phí vận chuyển	n	18
38		Freight currency code	Mã tiền tệ phí vận chuyển	an	3
39		Insurance amount	Phí bảo hiểm	n	18
40		Insurance currency code	Mã tiền tệ của tiền bảo hiểm	an	3
41		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
42		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
43		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
44		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
45		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
46		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
47		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11

48		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
49		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
50		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
51		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
52		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
53		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
54		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
55		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
56		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
57		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
58		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
59		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
60		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
61		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
62		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
63		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
64		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
65		Total of Tax amount	Tổng số tiền thuế phải nộp	n	20
66		Security amount	Số tiền bảo lãnh	n	11
67		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
68		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
69		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
70		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
71		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
72		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
73		Taxpayer	Người nộp thuế	an	1
74		Code of extending due date for payment	Mã xác định thời hạn nộp thuế	an	1

75		Security supplier Bank code	Mã ngân hàng bảo lãnh	an	11
76		Issued year	Năm phát hành bảo lãnh	n	4
77		Security bank sign	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	an	10
78		Security No.	Số chứng từ bảo lãnh	an	10
79		Notes	Phần ghi chú	v	300
80	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
81	*	HS code	Mã số hàng hóa	an	12
82	*	Duty rate	Thuế suất	n	10
83	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
84	*	Place of origin code	Mã nước xuất xứ	an	2
85	*	Import tax classification code	Mã biểu thuế nhập khẩu	an	3
86	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
87	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
88	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
89	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
90	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
91	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
92	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4
93	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
94	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20
95	*	Customs value input classification	Phân loại nhập trị giá tính thuế	an	1
96	*	Customs standard quantity	Số lượng tính thuế	n	12
97	*	Measure unit code of customs standard quantity	Mã đơn vị tính chuẩn để đánh thuế nhập khẩu	an	4
98	*	Customs value unit price	Đơn giá tính thuế	n	18
99	*	Quantity unit of Customs value unit price	Đơn vị số lượng trong đơn giá tính thuế	an	4
100	*	Import tax rate	Thuế suất thuế nhập khẩu	an	30
101	*	Import tax rate input classification	Phân loại nhập thuế suất nhập khẩu	an	1
102	*	Import tax amount	Số tiền thuế nhập khẩu	n	16
103	*	Exemption/Reduction code for Import tax	Mã miễn thuế nhập khẩu	an	5
104	*	Import tax amount	Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp	n	16

		payable			
105	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
106	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
107	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
108	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
109	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
110	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
111	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
112	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
113	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
114	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
115	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
116	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
117	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
118	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
119	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
120	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
121	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10

122	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
123	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
124	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
125	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
126	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
127	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
128	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
129	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
130	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
131	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
132	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
133	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
134	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
135	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
136	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
137	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
138	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12

139	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
140	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
141	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
142	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
143	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
144	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12

b) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phân luồng thông quan tờ khai trị giá thấp (cả trường hợp khai sửa tờ khai)

	Service ID			**VAD1FC0/VAD2FC0/VAD3FC0 VAD2FE0/VAD3FE0 VAD1FG0/VAD2FG0/VAD3FG0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Classification of Individual/Organization	Phân loại cá nhân/tổ chức	an	1
3		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
4		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
5		Classification of gifts and presents	Phân loại hàng quà biếu, tặng	an	1
6		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
7		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
8		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
9		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
10		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
11		Registered date	Ngày đăng ký	d	8

12		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
13		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
14		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6
15		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
16		Importer Name	Tên người nhập khẩu	v	100
17		Postcode	Mã bưu chính	an	7
18		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	v	300
19		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	an	20
20		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
21		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
22		Postcode identification	Mã bưu chính	an	9
23		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
24		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
25		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
26		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
27		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
28		Agent Code	Mã đại lý hải quan	an	5
29		Agent Name	Tên đại lý hải quan	an	50
30		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
31		House AWB number	Số House AWB	an	35
32		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
33		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
34		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
35		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
36		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
37		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
38		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
39		Loading vessel (aircraft) name	Tên tàu (máy bay) chở hàng	an	35

40		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
41		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
42		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
43		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
44		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
45		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
46		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của hóa đơn	an	3
47		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn	n	20
48		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
49		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
50		Total taxable value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
51		Freight	Phí vận chuyển	n	18
52		Freight currency code	Mã tiền tệ phí vận chuyển	an	3
53		Insurance amount	Phí bảo hiểm	n	18
54		Insurance currency code	Mã tiền tệ của tiền bảo hiểm	an	3
55		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
56		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
57		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
58		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
59		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
60		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
61		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
62		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
63		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
64		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
65		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
66		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2

67		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
68		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
69		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
70		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
71		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
72		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
73		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
74		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
75		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
76		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
77		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
78		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
79		Total of Tax amount	Tổng số tiền thuế phải nộp	n	20
80		Security amount	Số tiền bảo lãnh	n	11
81		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
82		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
83		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
84		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
85		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
86		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
87		Taxpayer	Người nộp thuế	an	1
88		Code of extending due date for payment	Mã xác định thời hạn nộp thuế	an	1
89		Security supplier Bank code	Mã ngân hàng bảo lãnh	an	11
90		Issued year	Năm phát hành bảo lãnh	n	4
91		Security bank sign	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	an	10
92		Security No.	Số chứng từ bảo lãnh	an	10
93		Structure	Tổng số trang của tờ khai	n	2
94		Number of declaration column	Tổng số dòng hàng của tờ khai	n	2

95	Notes	Phần ghi chú	v	300
96	Date of permit	Ngày cấp phép	d	8
97	Time of permit	Giờ cấp phép	n	6
98	Date of completion of examination/inspection	Ngày hoàn thành kiểm tra	d	8
99	Time of completion of examination/inspection	Giờ hoàn thành kiểm tra	n	6
100	Post-clearance audit classification	Phân loại kiểm tra sau thông quan	an	1
101	Date of Import declaration cancellation	Ngày hủy khai báo hải quan	d	8
102	Time of Import declaration cancellation	Giờ hủy khai báo hải quan	n	6
103	Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
104	Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
105	Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
106	Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
107	Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
108	Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
109	Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
110	Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
111	Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
112	Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
113	Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
114	Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
115	Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
116	Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
117	Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40

118		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
119		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
120		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
121		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
122		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
123		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
124		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
125		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
126		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
127		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
128		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
129		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
130		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
131		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
132		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
133		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
134	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
135	*	HS code	Mã số hàng hóa	an	12
136	*	Duty rate	Thuế suất	n	10
137	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
138	*	Place of origin code	Mã nước xuất xứ	an	2
139	*	Import tax classification code	Mã biểu thuế nhập khẩu	an	3
140	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
141	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
142	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
143	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
144	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
145	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
146	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4

147	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
148	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20
149	*	Customs value input classification	Phân loại nhập trị giá tính thuế	an	1
150	*	Customs standard quantity	Số lượng tính thuế	n	12
151	*	Measure unit code of customs standard quantity	Mã đơn vị tính chuẩn để đánh thuế nhập khẩu	an	4
152	*	Customs value unit price	Đơn giá tính thuế	n	18
153	*	Quantity unit of Customs value unit price	Đơn vị số lượng trong đơn giá tính thuế	an	4
154	*	Import tax rate	Thuế suất thuế nhập khẩu	an	30
155	*	Import tax rate input classification	Phân loại nhập thuế suất nhập khẩu	an	1
156	*	Import tax amount	Số tiền thuế nhập khẩu	n	16
157	*	Exemption/Reduction code for Import tax	Mã miễn thuế nhập khẩu	an	5
158	*	Import tax amount payable	Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp	n	16
159	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
160	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
161	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
162	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
163	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
164	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
165	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
166	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
167	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
168	*	Dutiable standard quantity for	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12

		other tax and collection (quantity after deducting)			
169	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
170	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
171	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
172	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
173	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
174	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
175	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
176	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
177	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
178	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
179	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
180	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
181	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
182	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
183	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
184	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
185	*	Customs standard amount for	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12

		other tax and collection			
186	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
187	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
188	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
189	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
190	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
191	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
192	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
193	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
194	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
195	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
196	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
197	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
198	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12

c) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi nội dung tờ khai nhập khẩu lấy thông tin về để sửa (MID)

	Service ID			**VAD6030**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12

2		Classification of Individual/Organization	Phân loại cá nhân/tổ chức	an	1
3		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
4		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
5		Classification of gifts and presents	Phân loại hàng quà biếu, tặng	an	1
6		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
7		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
10		Importer Name	Tên người nhập khẩu	v	100
11		Postcode	Mã bưu chính	an	7
12		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	v	300
13		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	an	20
14		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
15		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
16		Postcode identification	Mã bưu chính	an	9
17		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
18		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
19		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
20		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
21		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
22		Agent Code	Mã đại lý hải quan	an	5
23		House AWB number	Số House AWB	an	35
24		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
25		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
26		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
27		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
28		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6

29		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
30		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
31		Loading vessel (aircraft) name	Tên tàu (máy bay) chở hàng	an	35
32		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
33		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
34		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
35		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
36		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
37		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
38		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của hóa đơn	an	3
39		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn	n	20
40		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
41		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
42		Total taxable value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
43		Freight	Phí vận chuyển	n	18
44		Freight currency code	Mã tiền tệ phí vận chuyển	an	3
45		Insurance amount	Phí bảo hiểm	n	18
46		Insurance currency code	Mã tiền tệ của tiền bảo hiểm	an	3
47		Taxpayer	Người nộp thuế	an	1
48		Code of extending due date for payment	Mã xác định thời hạn nộp thuế	an	1
49		Security supplier Bank code	Mã ngân hàng bảo lãnh	an	11
50		Issued year	Năm phát hành bảo lãnh	n	4
51		Security bank sign	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	an	10
52		Security No.	Số chứng từ bảo lãnh	an	10
53		Notes	Phần ghi chú	v	300
54	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
55	*	HS code	Mã số hàng hóa	an	12
56	*	Duty rate	Thuế suất	n	10
57	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300

58	*	Place of origin code	Mã nước xuất xứ	an	2
59	*	Import tax classification code	Mã biểu thuế nhập khẩu	an	3
60	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
61	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
62	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
63	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
64	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
65	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
66	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4
67	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
68	*	Exemption/Reduction code for Import tax	Mã miễn thuế nhập khẩu	an	5
69	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
70	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
71	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
72	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
73	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
74	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
75	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
76	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
77	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
78	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
79	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
80	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
81	*	Type code of other tax and	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10

		collection			
82	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
83	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12

d) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận thông tin khai báo sửa tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp (MIE)

	Service ID			**VAD1FB0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Classification of Individual/Organization	Phân loại cá nhân/tổ chức	an	1
3		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
4		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
5		Classification of gifts and presents	Phân loại hàng quà biếu, tặng	an	1
6		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
7		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
10		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
11		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
12		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
13		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
14		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
15		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
16		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2

17		House AWB number	Số House AWB	an	35
18		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
19		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
20		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
21		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
22		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
23		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
24		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
25		Loading vessel (aircraft) name	Tên tàu (máy bay) chở hàng	an	35
26		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
27		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
28		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
29		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
30		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
31		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
32		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của hóa đơn	an	3
33		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn	n	20
34		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
35		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
36		Total taxable value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
37		Freight	Phí vận chuyển	n	18
38		Freight currency code	Mã tiền tệ phí vận chuyển	an	3
39		Insurance amount	Phí bảo hiểm	n	18
40		Insurance currency code	Mã tiền tệ của tiền bảo hiểm	an	3
41		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
42		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
43		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
44		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
45		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1

46		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
47		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
48		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
49		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
50		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
51		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
52		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
53		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
54		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
55		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
56		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
57		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
58		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
59		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
60		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
61		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
62		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
63		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
64		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
65		Total of Tax amount	Tổng số tiền thuế phải nộp	n	20
66		Security amount	Số tiền bảo lãnh	n	11
67		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
68		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
69		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
70		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
71		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
72		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9

73		Taxpayer	Người nộp thuế	an	1
74		Code of extending due date for payment	Mã xác định thời hạn nộp thuế	an	1
75		Security supplier Bank code	Mã ngân hàng bảo lãnh	an	11
76		Issued year	Năm phát hành bảo lãnh	n	4
77		Security bank sign	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	an	10
78		Security No.	Số chứng từ bảo lãnh	an	10
79		Notes	Phần ghi chú	v	300
80	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
81	*	HS code	Mã số hàng hóa	an	12
82	*	Duty rate	Thuế suất	n	10
83	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
84	*	Place of origin code	Mã nước xuất xứ	an	2
85	*	Import tax classification code	Mã biểu thuế nhập khẩu	an	3
86	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
87	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
88	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
89	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
90	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
91	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
92	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4
93	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
94	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20
95	*	Customs value input classification	Phân loại nhập trị giá tính thuế	an	1
96	*	Customs standard quantity	Số lượng tính thuế	n	12
97	*	Measure unit code of customs standard quantity	Mã đơn vị tính chuẩn để đánh thuế nhập khẩu	an	4
98	*	Customs value unit price	Đơn giá tính thuế	n	18
99	*	Quantity unit of Customs value unit price	Đơn vị số lượng trong đơn giá tính thuế	an	4
100	*	Import tax rate	Thuế suất thuế nhập khẩu	an	30
101	*	Import tax rate input classification	Phân loại nhập thuế suất nhập khẩu	an	1
102	*	Import tax amount	Số tiền thuế nhập khẩu	n	16

103	*	Exemption/Reduction code for Import tax	Mã miễn thuế nhập khẩu	an	5
104	*	Import tax amount payable	Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp	n	16
105	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
106	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
107	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
108	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
109	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
110	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
111	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
112	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
113	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
114	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
115	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
116	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
117	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
118	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
119	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
120	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12

121	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
122	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
123	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
124	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
125	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
126	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
127	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
128	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
129	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
130	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
131	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
132	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
133	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
134	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
135	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
136	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
137	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
138	*	Dutiable standard quantity for	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12

		other tax and collection (quantity after deducting)			
139	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
140	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
141	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
142	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
143	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
144	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12

đ) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi tham chiếu thông tin tờ khai nhập khẩu hàng hóa trị giá thấp (IID)

	Service ID			**VAD0FP0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Classification of Individual/Organization	Phân loại cá nhân/tổ chức	an	1
3		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
4		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
5		Classification of gifts and presents	Phân loại hàng quà biếu, tặng	an	1
6		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
7		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
8		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
9		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
10		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
11		Registered date	Ngày đăng ký	d	8

12		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
13		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
14		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6
15		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
16		Importer Name	Tên người nhập khẩu	v	100
17		Postcode	Mã bưu chính	an	7
18		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	v	300
19		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	an	20
20		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
21		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
22		Postcode identification	Mã bưu chính	an	9
23		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
24		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
25		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
26		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
27		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
28		Agent Code	Mã đại lý hải quan	an	5
29		Agent Name	Tên đại lý hải quan	an	50
30		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
31		House AWB number	Số House AWB	an	35
32		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
33		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
34		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
35		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
36		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
37		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
38		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
39		Loading vessel (aircraft) name	Tên tàu (máy bay) chở hàng	an	35

40		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
41		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
42		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
43		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
44		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
45		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
46		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của hóa đơn	an	3
47		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn	n	20
48		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
49		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
50		Total taxable value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
51		Freight	Phí vận chuyển	n	18
52		Freight currency code	Mã tiền tệ phí vận chuyển	an	3
53		Insurance amount	Phí bảo hiểm	n	18
54		Insurance currency code	Mã tiền tệ của tiền bảo hiểm	an	3
55		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
56		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
57		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
58		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
59		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
60		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
61		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
62		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
63		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
64		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
65		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
66		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2

67		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
68		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
69		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
70		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
71		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
72		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
73		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
74		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
75		Tax subject code	Mã sắc thuế	an	1
76		Tax subject name	Tên sắc thuế	v	9
77		Total tax amount	Tổng tiền thuế	n	11
78		Number of columns of Total payable tax	Số dòng tổng tiền thuế	n	2
79		Total of Tax amount	Tổng số tiền thuế phải nộp	n	20
80		Security amount	Số tiền bảo lãnh	n	11
81		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
82		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
83		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
84		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
85		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
86		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
87		Taxpayer	Người nộp thuế	an	1
88		Code of extending due date for payment	Mã xác định thời hạn nộp thuế	an	1
89		Security supplier Bank code	Mã ngân hàng bảo lãnh	an	11
90		Issued year	Năm phát hành bảo lãnh	n	4
91		Security bank sign	Ký hiệu chứng từ bảo lãnh	an	10
92		Security No.	Số chứng từ bảo lãnh	an	10
93		Structure	Tổng số trang của tờ khai	n	2
94		Number of declaration column	Tổng số dòng hàng của tờ khai	n	2

95		Notes	Phần ghi chú	v	300
96		Date of permit	Ngày cấp phép	d	8
97		Time of permit	Giờ cấp phép	n	6
98		Date of completion of examination/inspection	Ngày hoàn thành kiểm tra	d	8
99		Time of completion of examination/inspection	Giờ hoàn thành kiểm tra	n	6
100		Post-clearance audit classification	Phân loại kiểm tra sau thông quan	an	1
101		Date of Import declaration cancellation	Ngày hủy khai báo hải quan	d	8
102		Time of Import declaration cancellation	Giờ hủy khai báo hải quan	n	6
103		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
104		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
105		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
106		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
107		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
108		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
109		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
110		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
111		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
112		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
113		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
114		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
115		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
116		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
117		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40

118		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
119		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
120		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
121		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
122		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
123		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
124		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
125		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
126		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
127		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
128		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
129		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
130		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
131		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
132		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
133		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
134	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
135	*	HS code	Mã số hàng hóa	an	12
136	*	Duty rate	Thuế suất	n	10
137	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
138	*	Place of origin code	Mã nước xuất xứ	an	2
139	*	Import tax classification code	Mã biểu thuế nhập khẩu	an	3
140	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
141	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
142	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
143	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
144	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
145	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
146	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4

147	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
148	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20
149	*	Customs value input classification	Phân loại nhập trị giá tính thuế	an	1
150	*	Customs standard quantity	Số lượng tính thuế	n	12
151	*	Measure unit code of customs standard quantity	Mã đơn vị tính chuẩn để đánh thuế nhập khẩu	an	4
152	*	Customs value unit price	Đơn giá tính thuế	n	18
153	*	Quantity unit of Customs value unit price	Đơn vị số lượng trong đơn giá tính thuế	an	4
154	*	Import tax rate	Thuế suất thuế nhập khẩu	an	30
155	*	Import tax rate input classification	Phân loại nhập thuế suất nhập khẩu	an	1
156	*	Import tax amount	Số tiền thuế nhập khẩu	n	16
157	*	Exemption/Reduction code for Import tax	Mã miễn thuế nhập khẩu	an	5
158	*	Import tax amount payable	Số tiền thuế nhập khẩu phải nộp	n	16
159	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
160	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
161	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
162	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
163	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
164	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
165	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
166	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
167	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
168	*	Dutiable standard quantity for	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12

		other tax and collection (quantity after deducting)			
169	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
170	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
171	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
172	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
173	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
174	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
175	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
176	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
177	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
178	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
179	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
180	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
181	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
182	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
183	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
184	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
185	*	Customs standard amount for	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12

		other tax and collection			
186	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
187	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
188	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
189	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
190	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12
191	*	Type code of other tax and collection	Mã áp dụng thuế suất thuế và thu khác	an	10
192	*	Dutiable standard quantity for other tax and collection (quantity after deducting)	Số lượng tính thuế và thu khác	n	12
193	*	Customs standard amount for other tax and collection	Trị giá tính thuế và thu khác	n	12
194	*	Tax rate of other tax and collection	Thuế suất thuế và thu khác	an	25
195	*	Tax amount of other tax and collection	Số tiền thuế và thu khác	n	12
196	*	Exemption/Reduction code of other tax and collection	Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác	an	5
197	*	Other tax and collection exemption/reduction amount	Số tiền giảm thuế và thu khác	n	12
198	*	Tax and other collection amount payable	Số tiền thuế và thu khác phải nộp	n	12

e) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận thông tin hủy tờ khai nhập khẩu trị giá thấp (PIC)

	Service ID			**VAJ1HC0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	n	12

2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	d	8
3		Status	Trạng thái	an	1
4		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	n	12
5		Registered date	Ngày khai tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	d	8
6		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	d	8
7		Customs Office	Cơ quan Hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Declarant Code	Mã người khai hải quan	an	13
10		Declarant Name	Tên người khai hải quan	v	100
11		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	v	200
12		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	an	20
13		Cancel Code	Mã lý do hủy	an	2
14		Note Cancel	Lý do hủy	v	500
15	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	an	200

g) Thông báo chấp nhận/từ chối hủy tờ khai nhập khẩu trị giá thấp

	Service ID			**VAJ1HT0/VAJ1HH0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	n	12
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	d	8
3		Status	Trạng thái	an	1
4		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	n	12
5		Registered date	Ngày khai tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	d	8
6		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	d	8
7		Customs Office	Cơ quan Hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Declarant Code	Mã người khai hải quan	an	13
10		Declarant Name	Tên người khai hải quan	v	100

11		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	v	200
12		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	an	20
13		Cancel Code	Mã lý do hủy	an	2
14		Note Cancel	Lý do hủy	v	500
15	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	an	200

3. Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi đối với tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

a) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận cấp số tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

	Service ID			**VAE1JA0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
4		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
5		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
6		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
7		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
8		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
9		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
10		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
11		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
12		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
13		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
14		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
15		Country Code	Mã nước (Country, coded)	an	2

		(Country, coded)			
16		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
17		House AWB number	Số House AWB	an	35
18		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
19		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
20		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
21		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
22		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
23		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
24		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	d	8
25		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
26		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
27		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
28		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
29		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
30		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	an	3
31		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	n	20
32		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
33		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
34		Total of tax value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
35		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
36		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
37		Notes	Phần ghi chú	v	300
38	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
39	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
40	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
41	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
42	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
43	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
44	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9

45	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
46	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4
47	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
48	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20

b) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phân luồng thông quan tờ khai xuất khẩu trị giá thấp (cả trường hợp khai sửa tờ khai)

	Service ID			**VAE1JD0/ VAE2JD0/ VAE3JD0 VAE2JE0/VAE3JE0 VAE1JF0/VAE2JF0/VAE3JF0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
4		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
5		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
6		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
7		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Registered date	Ngày đăng ký	d	8
10		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
11		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
12		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6
13		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
14		Exporter name	Tên người xuất khẩu	v	100
15		Postcode	Mã bưu chính	an	7
16		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	v	300
17		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	an	20
18		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13

19		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
20		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
21		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
22		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
23		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
24		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
25		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
26		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
27		Agent name	Tên đại lý hải quan	an	50
28		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
29		House AWB number	Số House AWB	an	35
30		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
31		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
32		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
33		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
34		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
35		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
36		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	d	8
37		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
38		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
39		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
40		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
41		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
42		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	an	3
43		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	n	20
44		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20

45		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
46		Total of tax value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
47		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
48		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
49		Notes	Phần ghi chú	v	300
50		Structure	Tổng số trang của tờ khai	n	2
51		Number of declaration column	Tổng số dòng hàng của tờ khai	n	2
52		Date of permit	Ngày cấp phép	d	8
53		Time of permit	Giờ cấp phép	n	6
54		Date of completion of examination/inspection	Ngày hoàn thành kiểm tra	d	8
55		Time of completion of examination/inspection	Giờ hoàn thành kiểm tra	n	6
56		Post-clearance audit classification	Phân loại kiểm tra sau thông quan	an	1
57		Date of Import declaration cancellation	Ngày hủy khai báo hải quan	d	8
58		Time of Import declaration cancellation	Giờ hủy khai báo hải quan	n	6
59		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
60		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
61		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
62		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
63		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
64		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
65		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
66		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
67		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
68		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

69		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
70		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
71		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
72		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
73		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
74		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
75		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
76		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
77		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
78		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
79		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
80		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
81		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
82		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
83		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
84		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
85		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
86		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
87		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
88		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
89		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
90	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
91	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
92	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
93	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
94	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
95	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3

96	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
97	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
98	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4
99	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
100	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20

c) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi nội dung tờ khai xuất khẩu lấy thông tin về để sửa (MED)

	Service ID			**VAE4940**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
4		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
5		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
6		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
7		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
8		Exporter name	Tên người xuất khẩu	v	100
9		Postcode	Mã bưu chính	an	7
10		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	v	300
11		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	an	20
12		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
13		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
14		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
15		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
16		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
17		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
18		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35

19		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
20		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
21		House AWB number	Số House AWB	an	35
22		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
23		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
24		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
25		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
26		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
27		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
28		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	d	8
29		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
30		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
31		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
32		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
33		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
34		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	an	3
35		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	n	20
36		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
37		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
38		Total of tax value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
39		Notes	Phần ghi chú	v	300
40	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
41	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
42	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
43	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
44	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
45	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
46	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
47	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3

48	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4
49	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
50	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20

d) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận thông tin khai báo sửa tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp (MEE)

	Service ID			**VAE1JB0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
4		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
5		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
6		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
7		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
8		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
9		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
10		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
11		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
12		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
13		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
14		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
15		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
16		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
17		House AWB number	Số House AWB	an	35
18		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
19		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8

20		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
21		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
22		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
23		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
24		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	d	8
25		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
26		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
27		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
28		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
29		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
30		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	an	3
31		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	n	20
32		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
33		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
34		Total of tax value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
35		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
36		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
37		Notes	Phần ghi chú	v	300
38	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
39	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
40	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
41	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
42	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
43	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
44	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
45	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
46	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4
47	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
48	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20

đ) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi tham chiếu thông tin tờ khai xuất khẩu hàng hóa trị giá thấp (IEX)

	Service ID			VAE0JC0	
No	Loop	English	Vietnamese	Attribute	Digit
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Cargo classification code	Mã phân loại hàng hóa	an	1
4		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
5		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
6		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
7		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Registered date	Ngày đăng ký	d	8
10		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
11		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
12		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6
13		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
14		Exporter name	Tên người xuất khẩu	v	100
15		Postcode	Mã bưu chính	an	7
16		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	v	300
17		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	an	20
18		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
19		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
20		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
21		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
22		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
23		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35

24		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
25		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
26		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
27		Agent name	Tên đại lý hải quan	an	50
28		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
29		House AWB number	Số House AWB	an	35
30		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
31		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
32		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
33		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
34		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
35		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
36		Estimated Time of Departure	Ngày hàng đi dự kiến	d	8
37		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
38		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
39		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
40		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
41		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
42		Invoice Currency Code	Mã đồng tiền của tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	an	3
43		Total Invoice Price	Tổng trị giá hóa đơn (nguyên tệ)	n	20
44		Total of Customs value	Tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	n	20
45		Total of Customs value Currency Code	Mã nguyên tệ của tổng trị giá tính thuế (nguyên tệ)	an	3
46		Total of tax value	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
47		Currency Code	Mã đồng tiền của tỷ giá tính thuế	an	3
48		Currency Exchange Rate	Tỷ giá tính thuế	n	9
49		Notes	Phần ghi chú	v	300
50		Structure	Tổng số trang của tờ khai	n	2

51		Number of declaration column	Tổng số dòng hàng của tờ khai	n	2
52		Date of permit	Ngày cấp phép	d	8
53		Time of permit	Giờ cấp phép	n	6
54		Date of completion of examination/inspection	Ngày hoàn thành kiểm tra	d	8
55		Time of completion of examination/inspection	Giờ hoàn thành kiểm tra	n	6
56		Post-clearance audit classification	Phân loại kiểm tra sau thông quan	an	1
57		Date of Import declaration cancellation	Ngày hủy khai báo hải quan	d	8
58		Time of Import declaration cancellation	Giờ hủy khai báo hải quan	n	6
59		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
60		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
61		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
62		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
63		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
64		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
65		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
66		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
67		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
68		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
69		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
70		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
71		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
72		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
73		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40

74		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
75		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
76		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
77		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
78		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
79		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
80		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
81		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
82		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
83		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
84		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
85		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
86		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
87		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
88		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
89		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
90	50	Field No.	Số thứ tự dòng hàng	an	2
91	*	Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
92	*	Quantity (1)	Số lượng (1)	n	12
93	*	Quantity Unit Code (1)	Mã đơn vị tính (1)	an	4
94	*	Invoice Value	Trị giá dòng hàng/mục hàng (nguyên tệ)	n	20
95	*	Currency code	Mã nguyên tệ	an	3
96	*	Invoice Unit price	Đơn giá của dòng hàng/mục hàng	n	9
97	*	Unit price currency code	Mã đồng tiền của đơn giá hóa đơn	an	3
98	*	Price quantity unit	Đơn vị của đơn giá hóa đơn và số lượng	an	4
99	*	Tax value	Trị giá tính thuế (VNĐ)	n	20
100	*	Customs value	Trị giá tính thuế	n	20

e) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận thông tin hủy tờ khai xuất khẩu trị giá thấp (PEC)

	Service ID			VAF1HC0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	n	12
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	d	8
3		Status	Trạng thái	an	1
4		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	n	12
5		Registered date	Ngày khai tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	d	8
6		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	d	8
7		Customs Office	Cơ quan Hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Declarant Code	Mã người khai hải quan	an	13
10		Declarant Name	Tên người khai hải quan	v	100
11		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	v	200
12		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	an	20
13		Cancel Code	Mã lý do hủy	an	2
14		Note Cancel	Lý do hủy	v	500
15	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	an	200

g) Thông báo chấp nhận/từ chối hủy tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

	Service ID			VAF1HT0/VAF1HH0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	n	12
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	d	8
3		Status	Trạng thái	an	1
4		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	n	12
5		Registered date	Ngày khai tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	d	8
6		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	d	8

7		Customs Office	Cơ quan Hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Declarant Code	Mã người khai hải quan	an	13
10		Declarant Name	Tên người khai hải quan	v	100
11		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	v	200
12		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	an	20
13		Cancel Code	Mã lý do hủy	an	2
14		Note Cancel	Lý do hủy	v	500
15	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	an	200

4. Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi đối với tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

a) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận cấp số tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID			**VAD1PA0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
6		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
7		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
8		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
9		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
10		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
11		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
12		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35

13		Country Code (Country, coded)	Mã nước	an	2
14		House AWB number	Số House AWB	an	35
15		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
16		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
17		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
18		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
19		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
20		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
21		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
22		Loading vessel (aircraft) name	Tên phương tiện vận chuyển	an	35
23		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
24		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
25		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
26		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
27		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
28		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
29		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
30		Notes	Phần ghi chú	v	300

b) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phân luồng thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại nhập khẩu (cả trường hợp khai sửa tờ khai)

	Service ID			**VAD1PC0/VAD2PC0/VAD3PC0 VAD1PG0 VAD2PE0/VAD3PE0 VAD2PG0/VAD3PG0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3

3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
5		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
8		Registered date	Ngày đăng ký	d	8
9		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
10		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
11		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6
12		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
13		Importer Name	Tên người nhập khẩu	v	100
14		Postcode	Mã bưu chính	an	7
15		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	v	300
16		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	an	20
17		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
18		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
19		Postcode identification	Mã bưu chính	an	9
20		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
21		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
22		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
23		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
24		Country Code (Country, coded)	Mã nước	an	2
25		Agent Code	Mã đại lý hải quan	an	5
26		Agent Name	Tên đại lý hải quan	an	50
27		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
28		House AWB number	Số House AWB	an	35
29		Master AWB number	Số Master AWB	an	35

30		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
31		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
32		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
33		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
34		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
35		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
36		Loading vessel (aircraft) name	Tên phương tiện vận chuyển	an	35
37		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
38		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
39		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
40		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
41		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
42		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
43		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
44		Notes	Phần ghi chú	v	300
45		Date of permit	Ngày cấp phép	d	8
46		Time of permit	Giờ cấp phép	n	6
47		Date of completion of examination/inspection	Ngày hoàn thành kiểm tra	d	8
48		Time of completion of examination/inspection	Giờ hoàn thành kiểm tra	n	6
49		Post-clearance audit classification	Phân loại kiểm tra sau thông quan	an	1
50		Date of Import declaration cancellation	Ngày hủy khai báo hải quan	d	8
51		Time of Import declaration cancellation	Giờ hủy khai báo hải quan	n	6
52		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
53		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
54		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40

55		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
56		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
57		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
58		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
59		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
60		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
61		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
62		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
63		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
64		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
65		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
66		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
67		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
68		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
69		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
70		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
71		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
72		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
73		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
74		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
75		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
76		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
77		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
78		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
79		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

80	Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
81	Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
82	Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

c) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi nội dung tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu) lấy về để sửa (IPD)

	Service ID			VAD1030	
No	Loop	English	Vietnamese	Attribute	Digit
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
6		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
7		Importer Name	Tên người nhập khẩu	v	100
8		Postcode	Mã bưu chính	an	7
9		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	v	300
10		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	an	20
11		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
12		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
13		Postcode identification	Mã bưu chính	an	9
14		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
15		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
16		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
17		Address 4 (Country sub-entity. name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity. name)	an	35
18		Country Code	Mã nước	an	2

		(Country, coded)			
19		Agent Code	Mã đại lý hải quan	an	5
20		House AWB number	Số House AWB	an	35
21		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
22		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
23		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
24		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
25		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
26		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
27		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
28		Loading vessel (aircraft) name	Tên phương tiện vận chuyển	an	35
29		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
30		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
31		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
32		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
33		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
34		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
35		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
36		Notes	Phần ghi chú	v	300

d) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID			**VAD1PB0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2

6		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
7		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
8		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
9		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
10		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
11		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
12		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
13		Country Code (Country, coded)	Mã nước	an	2
14		House AWB number	Số House AWB	an	35
15		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
16		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
17		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
18		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
19		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
20		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
21		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
22		Loading vessel (aircraft) name	Tên phương tiện vận chuyển	an	35
23		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
24		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
25		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
26		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
27		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
28		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
29		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
30		Notes	Phần ghi chú	v	300

đ) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi tham chiếu tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID			VAD0PC0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
5		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
8		Registered date	Ngày đăng ký	d	8
9		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
10		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
11		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6
12		Importer Code	Mã người nhập khẩu	an	13
13		Importer Name	Tên người nhập khẩu	v	100
14		Postcode	Mã bưu chính	an	7
15		Address of Importer	Địa chỉ người nhập khẩu	v	300
16		Telephone number of Importer	Số điện thoại người nhập khẩu	an	20
17		Consignor code	Mã người xuất khẩu	an	13
18		Consignor name	Tên người xuất khẩu	an	70
19		Postcode identification	Mã bưu chính	an	9
20		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
21		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
22		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
23		Address 4 (Country sub-entity,	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35

		name)			
24		Country Code (Country, coded)	Mã nước	an	2
25		Agent Code	Mã đại lý hải quan	an	5
26		Agent Name	Tên đại lý hải quan	an	50
27		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
28		House AWB number	Số House AWB	an	35
29		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
30		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
31		Port of discharge	Mã cảng dỡ hàng	an	6
32		Port of discharge name	Tên cảng dỡ hàng	an	35
33		Loading location code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
34		Loading location name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
35		Loading vessel code	Mã phương tiện vận chuyển	an	9
36		Loading vessel (aircraft) name	Tên phương tiện vận chuyển	an	35
37		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
38		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
39		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
40		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
41		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
42		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
43		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
44		Notes	Phần ghi chú	v	300
45		Date of permit	Ngày cấp phép	d	8
46		Time of permit	Giờ cấp phép	n	6
47		Date of completion of examination/inspection	Ngày hoàn thành kiểm tra	d	8
48		Time of completion of examination/inspection	Giờ hoàn thành kiểm tra	n	6
49		Post-clearance audit classification	Phân loại kiểm tra sau thông quan	an	1

50		Date of Import declaration cancellation	Ngày hủy khai báo hải quan	d	8
51		Time of Import declaration cancellation	Giờ hủy khai báo hải quan	n	6
52		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
53		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
54		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
55		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
56		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
57		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
58		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
59		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
60		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
61		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
62		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
63		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
64		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
65		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
66		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
67		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
68		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
69		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
70		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
71		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
72		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
73		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

74		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
75		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
76		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
77		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
78		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
79		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
80		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
81		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
82		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

e) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận thông tin hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID			**VIP1HC0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	n	12
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	d	8
3		Status	Trạng thái	an	1
4		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	n	12
5		Registered date	Ngày khai tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	d	8
6		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	d	8
7		Customs Office	Cơ quan Hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Declarant Code	Mã người khai hải quan	an	13
10		Declarant Name	Tên người khai hải quan	v	100
11		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	v	200
12		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	an	20

13		Cancel Code	Mã lý do hủy	an	2
14		Note Cancel	Lý do hủy	v	500
15	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	an	200

g) Thông báo chấp nhận/từ chối hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (nhập khẩu)

	Service ID			VIP1HT0/VIP1HH0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	n	12
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	d	8
3		Status	Trạng thái	an	1
4		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	n	12
5		Registered date	Ngày khai tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	d	8
6		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai nhập khẩu đề nghị hủy	d	8
7		Customs Office	Cơ quan Hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Declarant Code	Mã người khai hải quan	an	13
10		Declarant Name	Tên người khai hải quan	v	100
11		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	v	200
12		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	an	20
13		Cancel Code	Mã lý do hủy	an	2
14		Note Cancel	Lý do hủy	v	500
15	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	an	200

5. Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi đối với tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

a) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận cấp số tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

	Service ID	VAE1PA0

No	Loop	English	Vietnamese	Attribute	Digit
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
6		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
7		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
8		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
9		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
10		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
11		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
12		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
13		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
14		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
15		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
16		House AWB number	Số House AWB	an	35
17		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
18		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
19		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
20		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
21		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
22		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
23		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
24		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
25		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3

26		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
27		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
28		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
29		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
30		Notes	Phần ghi chú	v	300

b) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phân luồng thông quan tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu (cả trường hợp khai sửa tờ khai)

	Service ID			**VAE1PC0/VAE2PC0/VAE3PC0 VAE1PF0 VAE2PE0/VAE3PE0 VAE2PF0/VAE3PF0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
5		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
8		Registered date	Ngày đăng ký	d	8
9		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
10		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
11		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6
12		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
13		Exporter name	Tên người xuất khẩu	v	100
14		Postcode	Mã bưu chính	an	7
15		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	v	300

16		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	an	20
17		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
18		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
19		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
20		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
21		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
22		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
23		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
24		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
25		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
26		Agent name	Tên đại lý hải quan	an	50
27		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
28		House AWB number	Số House AWB	an	35
29		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
30		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
31		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
32		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
33		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
34		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
35		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
36		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
37		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
38		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
39		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
40		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
41		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
42		Notes	Phần ghi chú	v	300

43		Date of permit	Ngày cấp phép	d	8
44		Time of permit	Giờ cấp phép	n	6
45		Date of completion of examination/inspection	Ngày hoàn thành kiểm tra	d	8
46		Time of completion of examination/inspection	Giờ hoàn thành kiểm tra	n	6
47		Post-clearance audit classification	Phân loại kiểm tra sau thông quan	an	1
48		Date of Import declaration cancellation	Ngày hủy khai báo hải quan	d	8
49		Time of Import declaration cancellation	Giờ hủy khai báo hải quan	n	6
50		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
51		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
52		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
53		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
54		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
55		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
56		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
57		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
58		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
59		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
60		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
61		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
62		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
63		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
64		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
65		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

66		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
67		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
68		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
69		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
70		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
71		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
72		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
73		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
74		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
75		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
76		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
77		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
78		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
79		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
80		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

c) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi nội dung tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu) lấy về để sửa

	Service ID			**VAE1030**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2

6		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
7		Exporter name	Tên người xuất khẩu	v	100
8		Postcode	Mã bưu chính	an	7
9		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	v	300
10		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	an	20
11		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
12		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
13		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
14		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
15		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
16		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
17		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
18		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
19		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
20		House AWB number	Số House AWB	an	35
21		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
22		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
23		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
24		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
25		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
26		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
27		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
28		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
29		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
30		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
31		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
32		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7

33		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
34		Notes	Phần ghi chú	v	300

d) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận sửa tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

	Service ID			**VAE1PB0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
6		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
7		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
8		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
9		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
10		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
11		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
12		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
13		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
14		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
15		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
16		House AWB number	Số House AWB	an	35
17		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
18		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
19		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6

20		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
21		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
22		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
23		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
24		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
25		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
26		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9
27		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
28		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
29		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
30		Notes	Phần ghi chú	v	300

đ) Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi tham chiếu tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

	Service ID			**VAE0PC0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Declaration No	Số tờ khai	n	12
2		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
3		Means of transportation code	Mã hiệu phương thức vận chuyển	an	1
4		Inspection Kind Classification Code	Mã phân loại kiểm tra	an	1
5		Declaration Status	Trạng thái tờ khai	an	1
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
8		Registered date	Ngày đăng ký	d	8
9		Registered time	Giờ đăng ký	n	6
10		Registered date of Correction	Ngày thay đổi đăng ký	d	8
11		Registered time of Correction	Giờ thay đổi đăng ký	n	6

12		Exporter code	Mã người xuất khẩu	an	13
13		Exporter name	Tên người xuất khẩu	v	100
14		Postcode	Mã bưu chính	an	7
15		Address of Exporter	Địa chỉ người xuất khẩu	v	300
16		Exporter Tel No	Số điện thoại người xuất khẩu	an	20
17		Consignee code	Mã người nhập khẩu	an	13
18		Consignee name	Tên người nhập khẩu	an	70
19		Postcode No (Postcode identification)	Mã bưu chính (Postcode identification)	an	9
20		Address 1 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 1 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
21		Address 2 (Street and number/P.O.BOX)	Địa chỉ 2 (Street and number/P.O.BOX)	an	35
22		Address 3 (City name)	Địa chỉ 3 (City name)	an	35
23		Address 4 (Country sub-entity, name)	Địa chỉ 4 (Country sub-entity, name)	an	35
24		Country Code (Country, coded)	Mã nước (Country, coded)	an	2
25		Agent code	Mã đại lý hải quan	an	5
26		Agent name	Tên đại lý hải quan	an	50
27		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
28		House AWB number	Số House AWB	an	35
29		Master AWB number	Số Master AWB	an	35
30		Bill of Lading date	Ngày vận đơn	d	8
31		The final Destination Code	Mã địa điểm đích cuối cùng	an	6
32		The final Destination Name	Tên địa điểm đích cuối cùng	an	35
33		Loading port code	Mã địa điểm xếp hàng	an	6
34		Loading port name	Tên địa điểm xếp hàng	an	35
35		Arrival date	Ngày hàng đến	d	8
36		Cargo Piece	Số lượng kiện	n	8
37		Piece Unit Code	Đơn vị tính kiện	an	3
38		Cargo Weight (Gross)	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	n	9

39		Weight Unit Code (Gross)	Mã đơn vị tính trọng lượng (Gross)	an	3
40		Customs Planned Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	an	7
41		Item Name	Mô tả hàng hóa	v	300
42		Notes	Phần ghi chú	v	300
43		Date of permit	Ngày cấp phép	d	8
44		Time of permit	Giờ cấp phép	n	6
45		Date of completion of examination/inspection	Ngày hoàn thành kiểm tra	d	8
46		Time of completion of examination/inspection	Giờ hoàn thành kiểm tra	n	6
47		Post-clearance audit classification	Phân loại kiểm tra sau thông quan	an	1
48		Date of Import declaration cancellation	Ngày hủy khai báo hải quan	d	8
49		Time of Import declaration cancellation	Giờ hủy khai báo hải quan	n	6
50		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
51		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
52		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
53		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
54		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
55		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
56		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
57		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
58		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
59		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
60		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
61		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40

62		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
63		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
64		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
65		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
66		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
67		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
68		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
69		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
70		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
71		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
72		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
73		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
74		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
75		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
76		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
77		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
78		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
79		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
80		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

e) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận thông tin hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

Service ID				VEP1HC0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**

1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	n	12
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	d	8
3		Status	Trạng thái	an	1
4		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	n	12
5		Registered date	Ngày khai tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	d	8
6		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	d	8
7		Customs Office	Cơ quan Hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Declarant Code	Mã người khai hải quan	an	13
10		Declarant Name	Tên người khai hải quan	v	100
11		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	v	200
12		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	an	20
13		Cancel Code	Mã lý do hủy	an	2
14		Note Cancel	Lý do hủy	v	500
15	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	an	200

g) Thông báo chấp nhận/từ chối hủy tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại (xuất khẩu)

	Service ID			**VEP1HT0/VEP1HH0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Reception Number	Số tiếp nhận tờ khai hủy	n	12
2		Reception Date	Ngày đề nghị hủy tờ khai	d	8
3		Status	Trạng thái	an	1
4		Declaration No.	Số tờ khai đề nghị hủy	n	12
5		Registered date	Ngày khai tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	d	8
6		Date Of Permit	Ngày cấp phép tờ khai xuất khẩu đề nghị hủy	d	8
7		Customs Office	Cơ quan Hải quan	an	6
8		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
9		Declarant Code	Mã người khai hải quan	an	13

10		Declarant Name	Tên người khai hải quan	v	100
11		Address of Declarant	Địa chỉ người khai hải quan	v	200
12		Telephone number of Declarant	Số điện thoại người khai hải quan	an	20
13		Cancel Code	Mã lý do hủy	an	2
14		Note Cancel	Lý do hủy	v	500
15	*	Name Attached Documents	Tên chứng từ đính kèm	an	200

6. Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi đối với tờ khai bổ sung sau thông quan (SMA)

a) Chỉ tiêu thông tin thông điệp xác nhận nội dung bổ sung

	Service ID			**VSAL300**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Amendment Declaration No.	Số tờ khai bổ sung	n	12
2		Amendment declaration Registered date	Ngày đăng ký khai bổ sung	d	8
3		Amendment declaration Registered time	Giờ đăng ký khai bổ sung	n	6
4		Status	Trạng thái	an	1
5		Customs office	Cơ quan Hải quan	an	10
6		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
7		Import/Export classification	Phân loại xuất nhập khẩu	an	1
8		Import/Export Declaration No.	Số tờ khai xuất nhập khẩu	n	12
9		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
10		Import/Export declaration date	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	d	8
11		Import/Export permit date	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	d	8
12		Declarant code	Mã người khai	an	13
13		Declarant name	Tên người khai	v	100
14		Address of Declarant	Địa chỉ của người khai	v	200
15		Declarant telephone number	Số điện thoại của người khai	an	20

16		Agent Code	Mã đại lý hải quan	an	5
17		Agent Name	Tên đại lý hải quan	an	50
18		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
19		Amendment declaration reason code	Lý do bổ sung	v	300
20		Notes	Ghi chú	v	300
21		Currency code before tax amendment	Mã tiền tệ trước khi khai bổ sung	an	3
22		Currency exchange rate before tax amendment	Tỷ giá hối đoái trước khi khai bổ sung	n	9
23		Currency code after tax amendment	Mã tiền tệ sau khi khai bổ sung	an	3
24		Currency exchange rate after tax amendment	Tỷ giá hối đoái sau khi khai bổ sung	n	9
25		Display of increment/decrement (Total amount of Import/Export tax increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế xuất nhập khẩu)	an	1
26		Total amount of Import/Export tax increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế xuất nhập khẩu	n	11
27		Currency code of tax amount (Total amount of Import/Export tax increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế xuất nhập khẩu)	an	3
28		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
29		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1
30		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
31		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3

		collection increment/decrement)			
32		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
33		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1
34		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
35		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
36		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
37		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1
38		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
39		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
40		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
41		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1

		increment/decrement)			
42		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
43		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
44		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
45		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1
46		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
47		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
48		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
49		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
50		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
51		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
52		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
53		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
54		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
55		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
56		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
57		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
58		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8

59		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
60		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
61		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
62		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
63		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
64		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
65		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
66		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
67		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
68		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
69		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
70		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
71		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
72		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
73		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
74		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
75		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
76		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
77		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
78		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
79	*	Item code before amendment	Mã tiêu chí khai bổ sung	an	5
80	*	Item name before amendment	Tên tiêu chí khai bổ sung	v	100
81	*	Type of item	Loại tiêu chí khai bổ sung	an	1
82	*	Contents before amendment	Nội dung trước khai bổ sung	v	200
83	*	Contents after amendment	Nội dung sau khai bổ sung	v	200

b) Chỉ tiêu thông tin quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận bổ sung

	Service ID			VSA8030/VSA8040/VSA8050/VSA8060	
No	Loop	English	Vietnamese	Attribute	Digit
1		Amendment Declaration No.	Số tờ khai bổ sung	n	12
2		Amendment declaration Registered date	Ngày đăng ký khai bổ sung	d	8
3		Amendment declaration Registered time	Giờ đăng ký khai bổ sung	n	6
4		Status	Trạng thái	an	1
5		Customs office	Cơ quan Hải quan	an	10
6		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
7		Import/Export classification	Phân loại xuất nhập khẩu	an	1
8		Import/Export Declaration No.	Số tờ khai xuất nhập khẩu	n	12
9		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
10		Import/Export declaration date	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	d	8
11		Import/Export permit date	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	d	8
12		Declarant code	Mã người khai	an	13
13		Declarant name	Tên người khai	v	100
14		Address of Declarant	Địa chỉ của người khai	v	200
15		Declarant telephone number	Số điện thoại của người khai	an	20
16		Agent Code	Mã đại lý hải quan	an	5
17		Agent Name	Tên đại lý hải quan	an	50
18		Customs Broker Code	Mã nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	an	5
19		Amendment declaration reason code	Lý do bổ sung	v	300
20		Notes	Ghi chú	v	300
21		Currency code before tax amendment	Mã tiền tệ trước khi khai bổ sung	an	3
22		Currency exchange rate before tax amendment	Tỷ giá hối đoái trước khi khai bổ sung	n	9
23		Currency code after tax	Mã tiền tệ sau khi khai bổ sung	an	3

		amendment			
24		Currency exchange rate after tax amendment	Tỷ giá hối đoái sau khi khai bổ sung	n	9
25		Display of increment/decrement (Total amount of Import/Export tax increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế xuất nhập khẩu)	an	1
26		Total amount of Import/Export tax increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế xuất nhập khẩu	n	11
27		Currency code of tax amount (Total amount of Import/Export tax increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế xuất nhập khẩu)	an	3
28		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
29		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1
30		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
31		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
32		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
33		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1
34		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11

35		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
36		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
37		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1
38		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
39		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
40		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
41		Display of increment/decrement (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1
42		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
43		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
44		Code of receipt entry of total amount of tax and other collection increment/decrement	Mã khoản mục tiếp nhận tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	an	1
45		Display of increment/decrement (Total	Biểu thị số tiền tăng giảm (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	1

		amount of tax and other collection increment/decrement)			
46		Total amount of tax and other collection increment/decrement	Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác	n	11
47		Currency code of tax amount (Total amount of tax and other collection increment/decrement)	Mã tiền tệ của tiền thuế (Tổng số tiền tăng giảm thuế và thu khác)	an	3
48		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
49		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
50		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
51		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
52		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
53		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
54		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
55		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
56		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
57		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
58		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
59		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
60		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
61		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
62		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
63		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
64		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
65		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
66		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

67		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
68		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
69		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
70		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
71		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
72		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
73		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
74		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
75		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
76		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
77		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
78		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
79	*	Item code before amendment	Mã tiêu chí khai bổ sung	an	5
80	*	Item name before amendment	Tên tiêu chí khai bổ sung	v	100
81	*	Type of item	Loại tiêu chí khai bổ sung	an	1
82	*	Contents before amendment	Nội dung trước khai bổ sung	v	200
83	*	Contents after amendment	Nội dung sau khai bổ sung	v	200

c) Chỉ tiêu thông tin thông điệp chỉ thị của hải quan cho tờ khai bổ sung sau thông quan

	Service ID			**VAM8000**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Amendment Declaration No.	Số tờ khai bổ sung	n	12
2		Amendment declaration Registered date	Ngày đăng ký khai bổ sung	d	8
3		Amendment declaration Registered time	Giờ đăng ký khai bổ sung	n	6
4		Status	Trạng thái	an	1
5		Customs office	Cơ quan Hải quan	an	10

6		Customs Sub-section	Nhóm xử lý hồ sơ	an	2
7		Import/Export classification	Phân loại xuất nhập khẩu	an	1
8		Import/Export Declaration No.	Số tờ khai xuất nhập khẩu	n	12
9		Declaration Kind Code	Mã loại hình	an	3
10		Import/Export declaration date	Ngày tờ khai xuất nhập khẩu	d	8
11		Import/Export permit date	Ngày cấp phép xuất nhập khẩu	d	8
12		Customs instruction classification	Phân loại chỉ thị của hải quan	an	1
13		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
14		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
15		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
16		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
17		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
18		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
19		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
20		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
21		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
22		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
23		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
24		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
25		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
26		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
27		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
28		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
29		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40

30		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
31		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
32		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
33		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
34		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
35		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
36		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
37		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
38		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
39		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140
40		Date of customs instruction	Ngày chỉ thị của hải quan	d	8
41		Case title of customs instruction	Tên chỉ thị của hải quan	v	40
42		Content of customs instruction	Nội dung chỉ thị của hải quan	v	140

7. Chỉ tiêu thông tin thông điệp phản hồi hàng hóa vào, ra kho, địa điểm

a) Hải quan trả về thông tin tiếp nhận hàng hóa vào kho

	Service ID			**VAG2680**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
4		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
5		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
6		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6

b) Hải quan tiếp nhận thông tin sửa GetIn hàng hóa

	Service ID			VAG2630	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
4		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
5		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
6		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6

c) Hải quan trả về thông tin duyệt lần khai báo sửa GetIn hàng hóa

	Service ID			VAG3HT0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1
4		Date of Approval	Ngày duyệt	dt	20
5		Customs Officer Feedback	Nội dung phản hồi của công chức hải quan	v	2000
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
8		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
9		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35
10		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
11	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
12	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8

13	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35
14	*	Item Name	Tên hàng	v	300
15	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	n	4
16	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	an	4
17	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng	n	9
18	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	an	4
19	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	an	40
20	*	Arrival date	Ngày hàng đến cửa khẩu nhập/xuất	dt	20
21	*	Warehouse Entry Date	Ngày vào kho, địa điểm	dt	20
22	*	Re-imported/Re-exported Goods	Hàng tái nhập/tái xuất	n	1
23	*	Status	Trạng thái	n	1

d) Hải quan tiếp nhận thông tin hủy GetIn hàng hóa

	Service ID			**VAG2650**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
4		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
5		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
6		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6

đ) Hải quan chấp nhận thông tin hủy GetIn hàng hóa

	Service ID			**VAG2HT0**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12

2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1
4		Date of Approval	Ngày duyệt	dt	20
5		Customs Officer Feedback	Nội dung phản hồi của công chức hải quan	v	2000
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
8		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
9		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
10		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35
11		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
12	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
13	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
14	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35
15	*	Status	Trạng thái	n	1

e) Hải quan trả về thông tin tiếp nhận hàng hóa sai khác

	Service ID			**VAG2770**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
4		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
5		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
6		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6

g) Hải quan chấp nhận thông tin hàng hóa sai khác

	Service ID			VAG7HT0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1
4		Date of Approval	Ngày duyệt	dt	20
5		Customs Officer Feedback	Nội dung phản hồi của công chức hải quan	v	2000
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
8		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
9		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35
10		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
11	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
12	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
13	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35
14	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	n	4
15	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	an	4
16	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng	n	9
17	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	an	4
18	*	Status	Trạng thái	n	1

h) Hải quan phản hồi thông tin tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo danh sách tờ khai hải quan

	Service ID			VAG2250	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1

4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
6		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
7		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
8		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35
9		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
10	*	Declaration No	Số tờ khai	n	12
11	*	Registered date	Ngày tờ khai	d	8
12	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	an	3
13	*	Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	an	4
14	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
15	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
16	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35
17	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	an	40
18	*	Cargo Piece	Số lượng hàng trên tờ khai	n	4
19	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	an	4
20	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng trên tờ khai	n	9
21	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	an	4
22	*	Notes	Ghi chú khác (nếu có)	v	500
23	*	Importer Code	Mã người nhập khẩu/xuất khẩu	an	13
24	*	Importer Name	Tên người nhập khẩu/xuất khẩu	v	100
25	*	Class type	Phân luồng	an	20
26	*	Status	Trạng thái đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	n	1
27	*	Reason	Lý do	v	500

i) Hải quan phản hồi thông tin tờ khai đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo danh sách vận đơn

	Service ID			**VAG2210**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**

1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
6		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
7		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
8		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35
9		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
10	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
11	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
12	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35
13	*	Re-imported/Re-exported Goods	Hàng tái nhập/tái xuất	n	1
14	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	n	4
15	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	an	4
16	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng	n	9
17	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	an	4
18	*	Notes	Ghi chú khác (nếu có)	v	500
19	*	Declaration No	Số tờ khai/chứng từ	n	12
20	*	Registered date	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ	d	8
21	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	an	3
22	*	Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	an	4
23	*	Importer Code	Mã người nhập khẩu/xuất khẩu	an	13
24	*	Importer Name	Tên người nhập khẩu/xuất khẩu	v	100
25	*	Class Type	Phân luồng	an	20
26	*	Status	Trạng thái đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	n	1
27	*	Reason	Lý do	v	500

k) Hải quan phản hồi thông tin bỏ dừng hàng được phép qua khu vực giám sát hải quan

	Service ID			VAG1CC0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
3		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
4		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35
5		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
6		Declaration No	Số tờ khai/chứng từ	n	12
7		Registered date	Ngày tờ khai/chứng từ	d	8
8		Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	an	3
9		Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	an	4
10		Status of Declaration	Trạng thái tờ khai/chứng từ	an	1
11		Type of Reason	Loại lý do	an	1
12		House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
13		Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
14		Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35

l) Hải quan phản hồi thông tin tạm dừng hàng không được phép qua khu vực giám sát hải quan

	Service ID			VAG1TT0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
2		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
3		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
4		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35

5		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
6		Declaration No	Số tờ khai/chứng từ	n	12
7		Registered date	Ngày tờ khai/chứng từ	d	8
8		Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	an	3
9		Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	an	4
10		Status of Declaration	Trạng thái tờ khai/chứng từ	an	1
11		Type of Reason	Loại lý do	an	1
12		House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
13		Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
14		Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35

m) Hải quan tiếp nhận danh sách tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm

	Service ID			VAG1020	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
4		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
5		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
6		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6

n) Hải quan chấp nhận tờ khai/chứng từ được mở ở hệ thống khác đủ điều kiện lấy hàng ra khỏi kho, địa điểm

	Service ID			VAG6HT0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**

1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1
4		Date of Approval	Ngày duyệt	dt	20
5		Customs Officer Feedback	Nội dung phản hồi của công chức hải quan	v	2000
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
8		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
9		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
10		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35
11		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
12	*	Declaration No	Số tờ khai/chứng từ	n	12
13	*	Registered date	Ngày tờ khai/chứng từ	d	8
14	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	an	3
15	*	Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	an	4
16	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
17	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
18	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35
19	*	Loading vessel (aircraft) name	Số hiệu phương tiện vận chuyển	an	40
20	*	Cargo Piece	Số lượng hàng	n	4
21	*	Piece Unit Code	ĐVT số lượng hàng	an	4
22	*	Cargo Weight (Gross)	Trọng lượng hàng	n	9
23	*	Weight Unit Code (Gross)	ĐVT trọng lượng hàng	an	4
24	*	Status	Trạng thái duyệt	n	1

o) Hải quan trả về thông tin tiếp nhận hàng hóa xuất kho

	Service ID			**VAG3210**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**

1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
6		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
7		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
8		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
9	*	Declaration No	Số tờ khai	n	12
10	*	Registered date	Ngày tờ khai	d	8
11	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	an	3
12	*	Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	an	4
13	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
14	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
15	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35
16	*	Status	Trạng thái đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	n	1
17	*	Reason	Lý do	v	500

p) Hải quan tiếp nhận thông tin hủy GetOut hàng hóa

	Service ID			**VAG3010**	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1
4		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
5		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
6		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
7		Warehouse Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6

		Warehouse Location Code			

q) Hải quan chấp nhận thông tin hủy GetOut hàng hóa

	Service ID			VAG5HT0	
No	**Loop**	**English**	**Vietnamese**	**Attribute**	**Digit**
1		Receipt No	Số tiếp nhận	n	12
2		Receipt Date	Ngày tiếp nhận	dt	20
3		Customs Status	Trạng thái hải quan	n	1
4		Date of Approval	Ngày duyệt	dt	20
5		Customs Officer Feedback	Nội dung phản hồi của công chức hải quan	v	2000
6		Customs Office Code	Mã hải quan	an	6
7		Enterprise Code	Mã doanh nghiệp	an	13
8		Enterprise Name	Tên doanh nghiệp	v	100
9		Warehouse Code Warehouse Location Code	Mã địa điểm lưu kho	an	6
10		Warehouse Name Warehouse Location Name	Tên địa điểm lưu kho	an	35
11		Cargo Type	Hình thức hàng hóa	an	1
12	*	GetOut Receipt No	Số tiếp nhận GetOut	n	12
13	*	GetOut Receipt Date	Ngày tiếp nhận GetOut	d	10
14	*	Declaration No	Số tờ khai	n	12
15	*	Registered date	Ngày tờ khai	d	8
16	*	Declaration Kind Code	Mã loại hình TK	an	3
17	*	Customs Office Code of Declaration	Mã hải quan TK	an	4
18	*	House AWB number	Số vận đơn thứ cấp	an	35
19	*	Bill of Lading date	Ngày vận đơn thứ cấp	d	8
20	*	Master AWB number	Số vận đơn chủ	an	35
21	*	Re-imported/Re-exported Goods	Hàng tái nhập/tái xuất	n	1
22	*	Status	Trạng thái	n	1